

Phát Triển & Hội Nhập

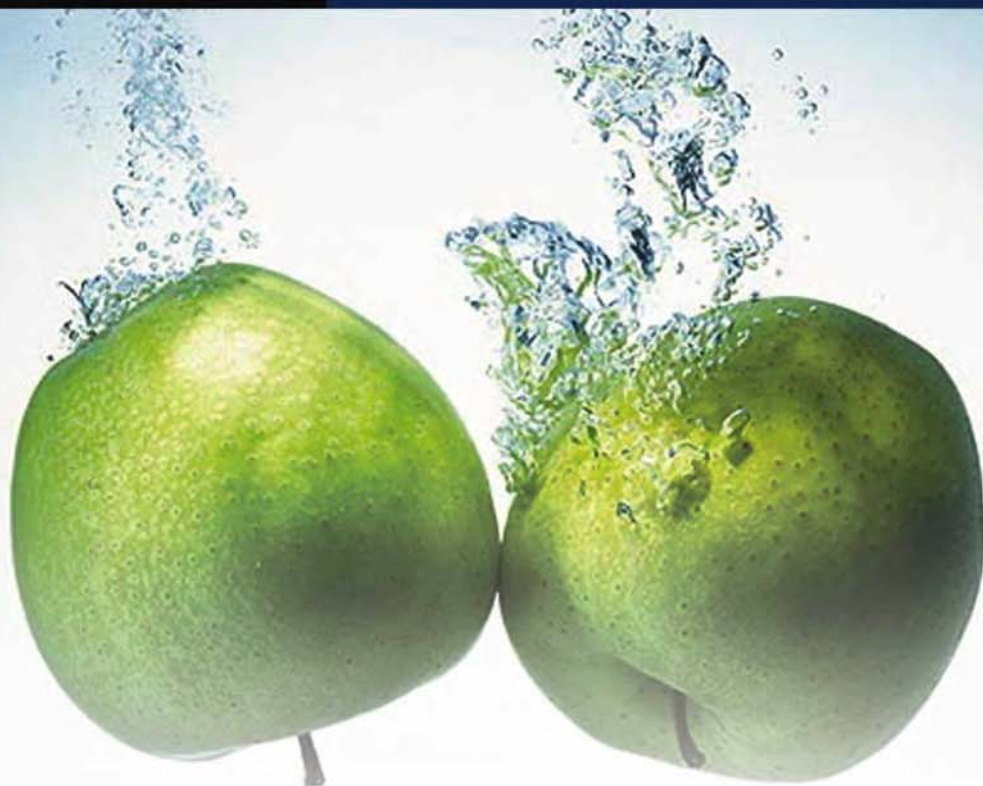
Số 19-12/2006

VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN

Những tiền đề cho kinh tế Việt Nam 2007

Việt Nam đang trong giai đoạn lịch sử quan trọng

Nghiên cứu thị trường và kinh tế tại Bộ nông nghiệp Hoa Kỳ



Sản xuất nông thực phẩm theo
Công nghệ sạch

agroinfo



lpard

Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn

Chúc mừng năm mới
Happy New Year
Ipsard

Nhân dịp năm mới 2007 mừng xuân Đinh Hợi, Ban Biên tập Bản tin Phát triển & Hội nhập, Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn kính chúc quý độc giả xa gần một năm mới An khang Thịnh vượng.

Năm 2006, ấn phẩm Phát triển & Hội nhập đã không ngừng được đổi mới cả về nội dung và hình thức, chuyển tải những thông tin tham khảo về các vấn đề phát triển trong nước và quốc tế được quan tâm, đáp ứng một phần nhu cầu thông tin cho công tác hoạch định và triển khai chính sách của Bộ Nông nghiệp & PTNT. Thông qua ấn phẩm Phát triển & Hội nhập, độc giả có được những thông tin cập nhật, tổng quát và những gợi ý mang tính định hướng về những vấn đề phát triển đang đặt ra đối với Việt Nam.

Bước sang năm mới 2007, Phát triển & Hội nhập rất mong tiếp tục nhận được sự quan tâm và động viên, hợp tác của Bạn đọc gần xa vì sự nghiệp phát triển nông nghiệp nông thôn Việt Nam.

Tổng biên tập



TS Đặng Kim Sơn

w w w . i p s a r d . g o v . v n

6 Nguyễn Công Trứ - Hà Nội Điện thoại: (84.4)9723390

Fax: (84-04) 9711062 Email:ipsard@fpt.vn Website:www.ipsard.gov.vn



1 VIỆT NAM-KHU VỰC-THẾ GIỚI

Những tiền đề cho kinh tế Việt Nam 2007

2 DỮ LIỆU

Dữ liệu thống kê Việt Nam 2006

Đầu tư trực tiếp nước ngoài

Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu

Xuất khẩu nông lâm sản thực phẩm và thủ công mỹ nghệ
Nhập khẩu nông lâm sản thực phẩm và vật tư nông nghiệp

3 CHUYÊN ĐỀ PHÁT TRIỂN & HỘI NHẬP

Sản xuất nông-thực phẩm theo công nghệ sạch: kỹ nghệ mới trên thế giới

Trong bối cảnh Việt Nam hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, làm thế nào để cải thiện chất lượng và đảm bảo vệ sinh an toàn nông sản thực phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường đang là mối quan tâm của các nhà sản xuất nông sản-thực phẩm Việt Nam. Phát triển kỹ nghệ sản xuất nông-thực phẩm an toàn là một trào lưu lớn của nông nghiệp thế giới đương đại và có ý nghĩa thực tiễn to lớn đối với nước ta. ấn phẩm Phát triển & Hội nhập số này xin gửi tới độc giả bài viết của Nguyễn Phó Thủ tướng Nguyễn Công Tạn về vấn đề này

4 THẾ GIỚI VIẾT VỀ VIỆT NAM

“Việt Nam đang trong giai đoạn lịch sử quan trọng”- Chia sẻ của Bộ trưởng cố vấn Singapore Lý Quang Diệu
Những điểm sáng về tình hình phát triển kinh tế Việt Nam 2006

Dự luận Pháp và Hàn Quốc đánh giá cao sự phát triển kinh tế Việt Nam

5 ĐIỂM SÁCH

Quản trị bằng mạng lưới- Governing by Network

6 NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

Nghiên cứu thị trường và kinh tế tại Bộ Nông nghiệp

Hoa Kỳ (USDA)

Hội nghị dự báo thị trường hàng năm của USDA

Hợp tác Hoa Kỳ-Trung Quốc trong thông tin kinh tế nông nghiệp
Công nghệ phân tích dự báo thông tin thị trường ở USDA

PHÁT TRIỂN VÀ HỘI NHẬP

Chịu trách nhiệm nội dung:

TS. Đặng Kim Sơn
Phạm Quang Diệu (Thư ký)
Đinh Thị Kim Phượng
Phạm Hoàng Ngân
Ngô Vi Dũng

Mỹ thuật:

Hoàng sỹ Nguyễn Việt Hoà
Hoàng sỹ Đinh Văn Hiến

Địa chỉ: 6 Nguyễn Công Trứ, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: 84.04.7280490

Fax: 84.04.7280494

Email: agroinfo@ipsard.gov.vn

Website: <http://www.ipsard.gov.vn>

In và chế bản tại: Công ty In và Văn Hoá phẩm

Giấy phép xuất bản:

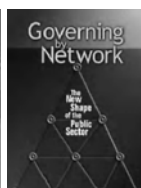
Số 18/GP-XBBT ngày 30/3/2005



ẤN PHẨM ĐƯỢC SỰ TÀI TRỢ
CỦA VĂN PHÒNG ASPS-DANIDA



VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ CHẾN LƯỢC
PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN



1 Vietnam-Region-the World

The economics premiss for Vietnam 2007

2 Economic and Development Indicator

Vietnam Statistic 2006

Foreign direct investment

Yield, productivity, outputs of selected crops

Export of selected forestry-agri and craft products

Imports of selected forestry-agri and craft products

3 Special subject of Development

Producing foodstuff-agri products by fresh technology:
The new trend in the world

Thailand: The rise of organic products

4 Vietnam in the World's vision

Vietnam in on an important historical period

The bright evens of Vietnam economy 2006

French and Korean public opinion highly appreciate
Vietnam success in economic development

5 Book Review

Governing by Network

A fundamental, but mostly hidden, transformation is happening in the way public services are being delivered, and in the way local and national governments fulfill their policy goals. Government executives are redefining their core responsibilities away from managing workers and providing services directly to orchestrating networks of public, private, and nonprofit organizations to deliver the services that government once did itself. Authors Stephen Goldsmith and William D. Eggers call this new model "governing by network" and maintain that the new approach is a dramatically different type of endeavor that simply managing divisions of employees.

6 Research & Discussion

Economics and Market research in USDA Annual outlook
conference of USDA

- Out look conference annually in USDA

-Cooperation between the U.S and China in agricultural
information

Commodity outlook in USDA

Development & Globalization

Editor-in-chief

Dang Kim Son (Dr.)

Editorial Board

Pham Quang Dieu (Executive editor)

Pham Hoang Ngan

Ngo Vi Dung

Dinh Thi Kim Phuong

Designer

Nguyen Viet Hoa

Dinh Van Hien

Address

No. 6 Nguyen Cong Tru Street, Hai Ba Trung
distric, Hanoi

Tel: 84.4.7280490 Fax:84.4.7280494

Email: agroinfo@ipsard.gov.vn

Website: <http://www.ipsard.gov.vn>



The publication is funded by
ASPS-DANIDA project



Institute of Policy and Strategy
for Agriculture and Rural Development

Những tiền đề cho kinh tế Việt Nam 2007

Năm 2006, Việt Nam chính thức được kết nạp là thành viên thứ 150 của Tổ chức thương mại thế giới (WTO); tổ chức thành công Hội nghị cấp cao APEC; năm đầu tiên triển khai thực hiện Kế hoạch 5 năm 2006 - 2010 và bước đầu đã đạt được những kết quả đáng khích lệ... Đây là những tiền đề quan trọng để Việt Nam vững bước vào năm 2007.

Năm 2006, tốc độ tăng trưởng kinh tế tiếp tục ổn định ở mức cao khoảng 8,2%; kim ngạch xuất khẩu đạt gần 40 tỷ USD, tăng 22% so với năm ngoái. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt trên 10 tỷ USD, và vốn cam kết hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) đạt gần 4,45 tỷ USD - mức cao nhất từ trước đến nay. Năm 2006 thị trường chứng khoán tăng trưởng mạnh, số giá trị vốn hoá trên thị trường hiện đạt gần 10 tỷ USD, tương đương khoảng 15% GDP... Trong lĩnh vực đối ngoại, quan hệ hợp tác phát triển giữa Việt Nam và các nước, doanh nghiệp, tổ chức quốc tế, các nhà tài trợ song phương và đa phương không ngừng được củng cố và phát triển.

Thêm 2 thành viên cho Câu lạc bộ xuất khẩu 1 tỷ USD

Kim ngạch xuất khẩu năm 2006 đã xác lập kỷ lục mới với giá

trị kim ngạch xuất khẩu đạt gần 40 tỷ USD, tăng 22% so với năm 2005 và vượt gần 2 tỷ USD so với mục tiêu đề ra. Nhóm các mặt hàng xuất khẩu chủ lực, dệt may, giày dép, thủy sản, hàng điện tử và máy tính... tiếp tục dẫn đầu về giá trị xuất khẩu dù trong năm qua có khá nhiều biến động về thị trường và các rào cản thương mại.

So với năm 2005, "Câu lạc bộ xuất khẩu 1 tỷ USD" đến cuối năm 2006 có thêm 2 thành viên mới, đó là cao su (1,3 tỷ USD) và cà phê (1,1 tỷ USD). Nhờ tăng giá đột biến, cao su đã đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1,3 tỷ USD, tăng 64% so với năm 2005. Kết thúc năm 2006, "Câu lạc bộ xuất khẩu 1 tỷ USD" đã có 9 thành viên, gồm: thủy sản, cao su, cà phê, gạo, dầu thô, dệt may, giày dép, đồ gỗ, hàng điện tử và linh kiện máy tính.

Theo bảng thành tích xuất khẩu, hàng dệt may tiếp tục đứng ở vị trí đầu tiên (trừ dầu thô) với giá trị xuất khẩu đạt khoảng 5,9 tỷ USD, tăng 22% so với năm trước với thị trường xuất khẩu chính vẫn là Mỹ (đạt khoảng 2,7 tỷ USD), tiếp đó là Liên minh Châu Âu (EU), Nhật Bản... Đặc biệt là mặt hàng giày dép, tuy bị áp thuế chống bán phá giá tại thị trường EU (chiếm tỷ trọng trên 50% giá trị xuất khẩu mặt hàng này) nhưng do chuyển hướng sang các thị trường khác như Mỹ, Hàn Quốc... nên giá trị xuất khẩu giày dép vẫn đạt khoảng 3,5 tỷ USD, tăng 15% so với năm 2005.

Vốn FDI đạt trên 10 tỷ USD

Tính đến nay, nguồn vốn đầu trực tiếp nước ngoài – FDI đăng ký

mới và bổ sung đạt khoảng 10,2 tỷ USD, mức cao nhất từ nước tới nay, và cũng vượt xa so với kế hoạch dự kiến ban đầu cho cả năm là 6,5 tỷ USD. Nhiều dự án tăng vốn với qui mô lớn như: Công ty Intel Products Việt Nam vốn tăng thêm 395 triệu USD, Công ty TNHH công nghiệp gốm Bạch Mã (Việt Nam) tăng thêm 150 triệu USD, Công ty TNHH Giấy Ching Luh Việt Nam tăng thêm 98 triệu USD, Công ty VMEP tăng thêm 93,6 triệu USD, Công ty TNHH Canon Việt Nam tăng thêm 70 triệu USD Ông Phan Hữu Thắng, Cục trưởng Cục đầu tư nước ngoài, Bộ KH – ĐT, nói: "Đây là cố gắng của Chính phủ chúng ta trong việc hợp tác song phương và đa phương nhằm hoàn thiện môi trường đầu tư và kinh doanh tại Việt Nam, nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam".

Hiện nay, cả nước có trên 6.760 dự án đang có hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký trên 59 tỷ USD, giải quyết việc làm cho khoảng 7 vạn lao động. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài còn đóng góp tới 22,9 tỷ USD kim ngạch xuất khẩu, tăng 42,5% so với năm 2005. Đặc biệt, đội ngũ cán bộ, nhân viên Việt Nam đang làm việc tại các doanh nghiệp FDI đã cơ bản đáp ứng các tiêu chuẩn lao động



Một số mục tiêu chính của năm 2007

- * Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng 8,2-8,5%, tương đương khoảng 70 tỷ USD; GDP bình quân đầu người khoảng 820 USD;
- * Tổng kim ngạch xuất khẩu 46,5 tỷ USD, tăng 17,4% so với năm 2006;
- * Tổng kim ngạch nhập khẩu tăng 15,5%;
- * Tạo việc làm cho khoảng 1,6 triệu lao động, trong đó có khoảng 1,3 triệu lao động mới;
- * Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị giảm xuống còn 5,2%;
- * Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 27,5% năm 2006 dự kiến tăng lên 30% năm 2007.

quốc tế. Điều này đã tác động không nhỏ tới quan điểm đào tạo nguồn nhân lực trong nước hiện nay nhằm đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế.

Thêm 4,45 tỷ USD vốn ODA cho năm 2007

Cam kết vốn hỗ trợ phát triển chính thức - ODA cho Việt Nam năm 2007 đạt gần 4,45 tỷ USD - mức cao nhất từ trước đến nay, đã thể hiện sự tin tưởng cao của các nhà tài trợ quốc tế về những nỗ lực cải cách phát triển kinh tế của nước ta.

Mặc dù, nguồn vốn ODA giải ngân 2006 đạt khoảng 1,78 tỷ USD, là năm thứ 2 liên tiếp vượt kế hoạch đề ra, song tốc độ giải ngân vốn ODA của nước ta còn chậm hơn so với các nước trong khu vực. Giám đốc Ngân hàng Thế giới (WB) tại Việt Nam, ông Klaus Rohland cho biết "rất mong Chính phủ thực hiện giải ngân tốt hơn. Không phải chỉ vì các nhà tài trợ quốc tế muốn rút tiền cho nhanh mà điều quan trọng là giải ngân sẽ dẫn tới đầu tư. Tất cả mọi đầu tư càng trì hoãn thì càng lâu thu được lợi ích".

Trở thành thành viên WTO

Việc ngày 7/11/2006, Việt Nam trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức thương mại thế giới - WTO (chính thức là ngày 11/1/2007) và Việt Nam tổ chức thành công APEC Việt Nam 2006 với sự tham gia của 21 nhà lãnh đạo các nền kinh tế thành viên APEC trong 2 ngày 18-19 tháng 11 năm 2006 với chủ đề: "Hướng tới một cộng đồng

năng động vì Phát triển bền vững và Thịnh vượng" một lần nữa khẳng định sự đánh giá cao và tin tưởng của bè bạn quốc tế về mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng hơn nữa của nước ta.

Dự báo & triển vọng

Lĩnh vực xuất khẩu nông sản, thủy sản Việt Nam vẫn đang đối mặt với một số rủi ro và cần sớm được khắc phục trong năm 2007. Đối với thủy sản, hiện nay Nhật Bản đang áp dụng mạnh các rào cản kỹ thuật về dư lượng chất kháng sinh đối với các mặt hàng mực và tôm xuất khẩu của nước ta. Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp ngành thủy sản cần sớm cải thiện cách thức nuôi trồng thủy sản theo các tiêu chuẩn quốc tế. Đối với cao su, mặc dù là thành viên mới của "Câu lạc bộ xuất khẩu 1 tỷ", song vẫn còn bộc lộ tính thiếu bền vững. Phần lớn sản phẩm cao su của ta là xuất khẩu dưới dạng thô, mà chủ yếu sang thị trường Trung Quốc, trong khi, nước ta vẫn phải nhập khẩu cao su thành phẩm về để phục vụ sản xuất và tiêu dùng trong nước. Bên cạnh đó, yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả xuất khẩu của một số thành viên "Câu lạc bộ xuất khẩu 1 tỷ" khác cũng cần phải chú ý như: đồ gỗ đạt kim ngạch xuất khẩu gần 2 tỷ USD nhưng lại phải chi hơn 1 tỷ USD để nhập khẩu 80% nguyên liệu, trong nước chỉ đáp ứng được 20%; giày dép, dệt may phải nhập khẩu 65% nguyên phụ liệu. Như vậy, vấn đề tỷ suất lợi nhuận trên vốn của các doanh nghiệp xuất khẩu nước ta sẽ là một

trong những thách thức cần được lưu ý nhiều hơn nữa trong năm 2007. Đặc biệt là khi xuất khẩu luôn đóng góp hơn một nửa vào tổng GDP.

Thành tựu của Việt Nam năm qua cho thấy triển vọng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam trong 5 năm tới là rất sáng sủa. Trong tuần lễ cấp cao APEC Việt Nam 2006 tại Hà Nội, có khoảng 1.200 nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và kết quả là hàng loạt thỏa thuận hợp tác đầu tư trị giá lên tới 2 tỷ USD được ký kết, đó là chưa tính đến những cam kết của nhiều nhà đầu tư sau khi khảo sát về các điều kiện đầu tư tại Việt Nam. Các chuyên gia phân tích kinh tế quốc tế cho rằng, trong thời gian tới nguồn vốn FDI vào Việt Nam sẽ mở rộng sang khu vực các nhà đầu tư châu Âu và Mỹ, chứ không chỉ tập trung ở các nhà đầu tư châu Á như hiện nay. Theo kết quả nghiên cứu điều tra mới đây của Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) về triển vọng đầu tư của các doanh nghiệp Nhật Bản trong 3 năm tới: "Việt Nam đang đứng thứ 3 trong danh sách 10 nước có triển vọng nhất đối với các hoạt động kinh doanh trung hạn của các doanh nghiệp Nhật Bản, tăng một bậc so với năm ngoái và lần đầu tiên vượt qua Thái Lan".

Mục tiêu đến năm 2010, tổng vốn ODA giải ngân đạt khoảng 11 tỷ USD. Trong đó, vốn ODA sẽ được ưu tiên cho các công trình hạ tầng quy mô lớn ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, các tuyến giao thông liên vùng (tuyến Bắc Nam), hai hành lang một vành đai kinh tế, trục giao thông Đông - Tây, giao thông đồng bằng sông Cửu Long, xây dựng tuyến đường sắt cao tốc Bắc - Nam ... Bên cạnh đó, Việt Nam cam kết tiếp tục thúc đẩy nhanh quá trình cải cách doanh nghiệp Nhà nước, lành mạnh hoá các ngân hàng thương mại, đẩy nhanh cải cách hành chính và phòng chống tham nhũng.

Nguyễn Thu Phương

Sản xuất nông - thực phẩm theo công nghệ sạch kỹ nghệ mới trên thế giới

Nguyễn Công Tạn

Trong bối cảnh Việt Nam đang ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, làm thế nào để cải thiện chất lượng và đảm bảo vệ sinh an toàn nông sản thực phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường đang là mối quan tâm của các nhà sản xuất nông sản - thực phẩm Việt Nam. Phát triển kỹ nghệ sản xuất nông - thực phẩm an toàn là một trào lưu lớn của nông nghiệp thế giới đương đại và có ý nghĩa thực tiễn to lớn đối với nước ta. Ấn phẩm Phát triển & Hội nhập số này xin gửi tới độc giả bài viết của Nguyên Phó Thủ tướng Nguyễn Công Tạn về vấn đề này.

MÔI TRƯỜNG SẢN XUẤT NÔNG - THỰC PHẨM BỊ Ô NHIỄM NGÀY Càng NGHIÊM TRỌNG

Môi trường sinh thái xấu đi đang là thách thức nghiêm trọng đối với nền nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững, đồng thời đang tác động sâu sắc đến tính an toàn của nông - thực phẩm trên phạm vi toàn cầu. "Dân dĩ thực vi thiên, thực dĩ an vi tiên", nghĩa là "con người lấy cái ăn làm trời, cái ăn lấy lành làm đầu". Cộng đồng loài người đang mong muốn được sử dụng nông - thực phẩm có chất lượng tốt, do đó rất quan tâm đến môi trường sản xuất nông nghiệp. Chất gây ô nhiễm

môi trường chủ yếu bắt nguồn từ 3 loại, gồm rác thải công nghiệp, chất ô nhiễm sinh học và chất ô nhiễm nông nghiệp. Rác thải công nghiệp chủ yếu là 3 loại nước thải, khí thải và rác thải, trong đó có kim loại nặng và các hợp chất hữu cơ độc hại tuồn theo nước bẩn và khí bẩn trực tiếp làm ô nhiễm môi trường xung quanh và đồng ruộng. Chất độc hại trong rác thải công nghiệp cùng nước mưa theo dòng chảy tích tụ vào sông ngòi, hồ chứa rồi tiếp tục theo nước tới để làm ô nhiễm



đồng ruộng. Hàm lượng chì trong khí thải của các động cơ cũng là nguồn gây ô nhiễm. Ô nhiễm sinh học gồm chất bài tiết, rác, nước bẩn của máy giặt, chất thải ẩm thực, các chất bẩn trong các loại bao bì đóng gói chưa được xử lý, cũng là nhân tố gây ô nhiễm môi trường vào bất kỳ lúc nào. Ô nhiễm nông nghiệp trực tiếp tác động xấu đến môi trường sinh thái như phân của các trại chăn nuôi chưa được xử lý thải ra, không những gây ô nhiễm hữu cơ, mà các chất phụ gia trong thức ăn được tích tụ trong đất và nước cũng gây ô nhiễm đất và nước. Việc sử dụng thuốc hoá chất lâu ngày cũng đã gây ô nhiễm đất rất nghiêm trọng. Có tới 60% -70% phân đạm thải vào môi trường, tích tụ vào hồ chứa, sông ngòi, làm cho nước trở nên "giàu dinh dưỡng", thấm lậu vào nước ngầm làm ô nhiễm nước ngầm, đồng thời phá hoại kết cấu đất, làm cho đất chai cứng, sa hoá, dễ bị rửa trôi.

Các chất ô nhiễm chủ yếu trong đất gồm các chất vô cơ kim loại nặng như: Hg, Cd, Cu, Zn, Cr, Pb, Ni, As, Se; các chất phóng xạ ^{137}Cs , ^{90}Sr ; các chất khác như Fluore, muối, axit sulfuric và chất hữu cơ như thuốc trừ sâu hữu cơ, phenol, hợp chất cyanidur, dầu lửa, benzopyrene, chất tẩy rửa hữu cơ, vi sinh như vật có hại. Các kim loại nặng trong thực phẩm khi vào cơ thể, sẽ tích tụ gây hại, chẳng hạn Cd khi tích tụ trong cơ thể người, có thời kỳ bán huỷ 16-33 năm, rất dễ gây ngộ độc.

Các chất ô nhiễm trong không khí gây hại gồm Ozon. Hợp chất NO, hợp chất oxi hoá lưu huỳnh, hợp chất Fluor, NH_3 , Boric, Cl, Etylene, Propylene, HCL và muối, các chất dạng hạt và kim loại nặng hoặc kim loại trong nước tối như Cu, Ni, Ca, Zn, Mn. Thuốc bảo vệ

thực vật có thể để lại dư lượng trong sản phẩm như: P, P' - DDT, 666, Matathion. Phenyl - hydrogen - sulfale, Fenthion v.v... Phân hoá học sử dụng quá nhiều, đã gây ô nhiễm đất và nước, còn một phần tích lũy trong cây trồng, làm cho hàm lượng muối nitrat và nitrit quá mức cho phép có thể gây ung thư cho người. Ngoài ra còn các dạng gây ô nhiễm như ô nhiễm vi khuẩn và độc tố của chúng, ô nhiễm men, côn trùng, ô nhiễm phóng xạ, ô nhiễm vật liệu bao bì.

Các chất ô nhiễm trên đây vừa gây hại cho cây trồng vật nuôi, vừa gây hại cho sức khỏe của người, nhất là gây ngộ độc, gồm ngộ độc cấp tính, và ngộ độc mãn tính và các loại bệnh tật khác, trong đó có bệnh ung thư.

Ở nước ta, theo thống kê từ năm 2000 - 2006, đã có 667 vụ ngộ độc do có độc tố trong thực phẩm với 11.653 người bị hại, trong đó có 683 người chết. Theo tài liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có tới 30%- 60% số mẫu rau được kiểm tra còn dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật quá mức cho phép. Loại thuốc pyrethroid được tìm thấy dư lượng trong 70% số mẫu rau ăn lá được kiểm tra, ngoài ra còn dư lượng fipronil, dithiocarbamate, lân hữu cơ và Carbendazin. Dư lượng 2,4D trong một số mẫu cam ở Hà Giang từ 0,01 -0,01mg/kg. Có tới 20% số mẫu nho được kiểm tra có dư lượng vượt MRL. Có tới 45,8% mẫu táo, lê nhập từ Trung Quốc được kiểm tra có dư lượng thuốc bảo quản Carbendazin (theo Báo Nhân Dân số ra ngày 09/01/2007).

Trong năm 2006, đã có 8.900 trường hợp bị ngộ độc thực phẩm, trong đó 69 người đã bị tử vong. Trong đợt kiểm tra của năm 2006 của đội kiểm tra liên ngành ở



thành phố Hồ Chí Minh cho biết: Qua khảo sát 790 mẫu rau được bán tại các chợ đầu mối, có 6,9% mẫu hàng chứa dư lượng thuốc trừ sâu quá mức cho phép, có 1 tỷ lệ không nhỏ thịt heo tại Thành phố Hồ Chí Minh, có chứa lượng rất cao về hormone tăng trưởng đã bị cấm sử dụng trong chăn nuôi. Những hoá chất này tích tụ trong cơ thể gây ra các bệnh tim mạch, thần kinh, ảnh hưởng đến hệ hô hấp, đau cơ v.v..., thực chất gây ung thư. (theo Báo Lao động số ra ngày 06/01/2007).

Theo thông tin từ Tổng cục Hải quan và Bộ Thủy sản Việt Nam, có nhiều lô hàng thủy sản xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam bị phát hiện có dư lượng kháng sinh. (theo Thời báo Kinh tế Việt Nam, số ra ngày 09/01/2007).

Trước tình hình môi trường ngày càng bị ô nhiễm nghiêm trọng, cộng đồng quốc tế đã đặt ra yêu cầu khắt khe đối với sản phẩm nông nghiệp, nhằm đảm bảo an toàn, vệ sinh cho sức khỏe con người.

BA LOẠI ĐẲNG CẤP NÔNG - THỰC PHẨM KHÔNG Ô NHIỄM, AN TOÀN ĐƯỢC SẢN XUẤT THEO CÔNG NGHỆ SẠCH

Trên thế giới đang mở rộng sản xuất nông - thực phẩm không ô nhiễm, an toàn, với 3 loại đẳng cấp như sau:

1. Nông - Thực phẩm không ô nhiễm:

Nông - thực phẩm không ô nhiễm (Pollution-free) còn gọi là nông - thực phẩm không gây hại, nông - thực phẩm sạch, nông - thực phẩm an toàn vệ sinh. Loại nông - thực phẩm này có nội hàm là **nông - thực phẩm sản xuất trong môi trường** được tuân thủ quy trình sản xuất **đảm bảo sản phẩm cuối cùng đạt tiêu chuẩn chất lượng** theo quy định của Nhà nước hoặc đạt yêu cầu nông thực phẩm không ô nhiễm của ngành hàng. Đó cũng là nông - thực phẩm sơ cấp được cơ quan có thẩm quyền xác nhận có đủ tiêu chuẩn để được cấp chứng chỉ nông - thực phẩm không ô nhiễm. Tiêu chuẩn sản phẩm, tiêu chuẩn môi trường và tiêu chuẩn tư liệu sản xuất là tiêu chuẩn mang tính bắt buộc của Nhà nước và ngành hàng. Quy trình công nghệ là tiêu chuẩn để xương của ngành hàng, về cơ bản đảm bảo nông - thực phẩm đạt yêu cầu an toàn.

Nông - thực phẩm không ô nhiễm là nông - thực phẩm **không có chất ô nhiễm** gây hại (gồm dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, kim loại nặng, các vi sinh vật gây hại) hoặc **các chất ô nhiễm gây hại được khống chế dưới mức giới hạn cho phép (MRL)**, đảm bảo nông - thực phẩm đạt yêu cầu an toàn, vệ sinh, không gây hại cho sức khỏe người tiêu dùng. Tiêu chuẩn "không ô nhiễm" **không có**

nghĩa là sản phẩm phải "tuyệt đối sạch", vì trong thiên nhiên không có sản phẩm nào được cho là "tuyệt đối sạch" mà chỉ đòi hỏi hàm lượng chất ô nhiễm gây hại dưới mức quy định về an toàn đối với sức khỏe của con người. Đó cũng là biện pháp giải quyết tận gốc vấn đề ngộ độc thực phẩm.

2. Nông - thực phẩm sinh thái:

Nông - thực phẩm sinh thái còn gọi là nông - thực phẩm xanh. Nền nông nghiệp, là nền nông nghiệp được sản xuất trong điều kiện sinh thái không bị ô nhiễm hoặc ít bị ô nhiễm, hoạt động sản xuất nông nghiệp tận khả năng không tái gây ô nhiễm, đảm bảo tuần hoàn lành tính, tạo điều kiện nông nghiệp phát triển bền vững. Sản phẩm nông - thực phẩm được sản xuất trong điều kiện sinh thái đó là nông - thực phẩm không ô nhiễm. Sản xuất nông - thực phẩm theo công nghệ này phải tuân thủ

các quy định của cơ quan chuyên môn có thẩm quyền về sản xuất các mặt hàng an toàn, không ô nhiễm và được sử dụng tiêu chí nông - thực phẩm sinh thái hoặc nông - thực phẩm xanh. Nông - thực phẩm sinh thái đạt yêu cầu về an toàn và đạt tiêu chí quy định, được chia ra 2 cấp gồm, cấp AA và cấp A. Nói chung, nông - thực phẩm đạt tiêu chuẩn cấp A coi như đạt tiêu chuẩn nông - thực phẩm không ô nhiễm, tức là đạt yêu cầu "an toàn, vệ sinh", nếu đạt cấp AA coi như đạt tiêu chuẩn nông - thực phẩm hữu cơ theo tiêu chuẩn quốc tế.

Sản phẩm cấp A yêu cầu môi trường sản xuất đạt yêu cầu quy định, trong quá trình sản xuất phải tuân thủ các quy định chặt chẽ về quy trình công nghệ, sử dụng có giới hạn các tư liệu sản xuất tổng hợp hoá học, chất lượng đạt tiêu chuẩn nông - thực phẩm sinh thái, được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận được sử dụng tiêu chí sản phẩm sinh thái, thoả mãn nhu cầu của một bộ phận người tiêu dùng trong



nước và yêu cầu xuất khẩu. Tiêu chuẩn nông - thực phẩm sinh thái là tiêu chuẩn quy định của ngành.

3. Nông - thực phẩm hữu cơ:

Nông - thực phẩm hữu cơ là sản phẩm sản xuất theo nguyên lý nông nghiệp hữu cơ, được sản xuất và chế biến theo quy trình của sản phẩm hữu cơ, được cơ quan có thẩm quyền của **tổ chức nông nghiệp hữu cơ xác nhận và cấp chứng chỉ**. Nông nghiệp hữu cơ là một hệ thống sản xuất nông nghiệp **hoàn toàn không sử dụng hoặc về cơ bản không sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, cỏ dại, chất kích thích sinh trưởng, chất phụ gia thức ăn chăn nuôi theo phương thức tổng hợp nhân tạo**. Tư liệu sản xuất và nguyên liệu sản xuất sản phẩm hữu cơ bắt buộc phải là sản phẩm tự nhiên của hệ thống sản xuất, vì vậy, **sản phẩm có chuyển gen cũng không phải là sản phẩm hữu cơ**. Trên phạm vi toàn cầu, sản phẩm hữu cơ không có tiêu chí thống nhất. Tiêu chuẩn có tính pháp quy do tổ chức dân gian với đại diện là Liên hiệp vận động nông nghiệp hữu cơ quốc tế (International federation of Organic Agriculture Movements, viết tắt là IFOAM) cùng với Chính phủ nhiều nước đề xướng. (Tổ chức này được thành lập ở Pháp vào ngày 5/1 1/1972, ban đầu chỉ có đại biểu của 5 nước Anh, Thụy Điển, Nam Phi, Mỹ và Pháp, trải qua hơn 30 năm đã trở thành một tổ chức nông nghiệp hữu cơ quốc tế gồm hơn 700 thành viên tập thể của 115 nước).

Trong nông nghiệp hiện đại, nông nghiệp hữu cơ đang vươn lên giải quyết vấn đề tồn tại lớn của thế giới là tài nguyên cạn kiệt, chất lượng môi trường sinh thái xấu đi, nông - thực phẩm bị ô nhiễm, phẩm chất sa sút.

Nghiêm cấm sử dụng các chất tổng hợp hoá học là một đặc trưng quan trọng của nông nghiệp hữu cơ, nhưng **sản xuất nông nghiệp nếu chỉ là không dùng chất tổng hợp hoá học, cũng không đồng nghĩa với nông nghiệp hữu cơ**. Nông nghiệp hữu cơ phải phục tùng tôn chỉ xây dựng một hệ thống quản lý sản xuất tổng thể nhằm cải thiện và tăng cường sức sống của hệ sinh thái nông nghiệp, mà không chỉ là sự thay thế dựa vào một công nghệ đơn nhất, mà dựa vào hệ thống lý luận sinh thái học và sinh vật học được tổng kết qua thực tiễn. Cũng không thể lý giải đơn giản rằng nông nghiệp hữu cơ là nông nghiệp không sử dụng chất tổng hợp hoá học. Nông nghiệp hữu cơ nghiêm cấm sử dụng chất tổng hợp hoá học với hàm ý không sử dụng tài nguyên dầu lửa, hạn chế cạn kiệt tài nguyên, ngăn chặn đất đai thoái hoá. Trong sản xuất nông nghiệp hữu cơ phải thực thi các giải pháp ít làm đất hoặc không làm đất, hạn chế phá vỡ kết cấu đất, giảm đầu tư năng lượng và vật chất. Trong quá trình sản xuất, đặc biệt coi trọng chế độ luân canh, tăng vụ, xen canh, gối vụ với cây họ đậu để nâng cao tính đa dạng sinh học, tăng độ phì của đất và giảm sâu bệnh gây hại. Để nâng cao độ phì đất, chủ yếu dựa vào sử dụng phân hữu cơ và phát triển cây họ đậu. Về phòng bảo vệ thực vật hại chủ yếu dựa vào biện pháp canh tác và sinh học, sử dụng giống kháng sâu bệnh. Cùng với việc không sử dụng phân hoá học, còn phải áp dụng những công nghệ mới để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm nhằm thoả mãn nhu cầu của loài người. Không những vậy, ngoài việc không sử dụng chất hoá học, còn có yêu cầu các vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ không bị ô

nhiễm hoá học và **phải có khoảng cách nhất định** với vùng sản xuất nông nghiệp thông thường. Vùng sản xuất sản phẩm nông nghiệp hữu cơ phải đảm bảo trong 3 năm liên không sử dụng bất cứ loại chất hoá học nào, đồng thời sản xuất tuân thủ quy trình, tiêu chuẩn của nông nghiệp hữu cơ và được sự xác nhận của cơ quan chuyên môn có thẩm quyền.

Một số vùng sản xuất tuy không sử dụng chất hoá học hoặc **sản xuất nông nghiệp theo phương thức tự nhiên cũng không được coi là sản xuất nông nghiệp hữu cơ**, vì ở những vùng đó không được quản lý chặt chẽ, sản lượng, chất lượng sản phẩm không ổn định. Trong quá trình sản xuất nông nghiệp hữu cơ, có thể sử dụng một số nguyên liệu thiên nhiên không bị ô nhiễm, nhưng phải khống chế ở mức độ nhất định, không được làm cạn kiệt tài nguyên.

Nông nghiệp hữu cơ tiếp thu kinh nghiệm của nông nghiệp truyền thống và được phát triển trên cơ sở của nông nghiệp truyền thống, song cơ sở khoa học và điều kiện sản xuất khác hẳn nông nghiệp truyền thống. Phương thức sản xuất cơ bản của nông nghiệp hữu cơ rất giống nông nghiệp truyền thống của nhiều nước phương đông, nhưng đã có những tiến bộ mới về lý luận, công nghệ và công cụ sản xuất.

Nông nghiệp hữu cơ nghiêm cấm sử dụng hoá chất, nhưng không đối lập với khoa học, ngược lại, đó là một **thách thức mới đối với khoa học nông nghiệp hiện đại**, khi phương thức nông nghiệp hữu cơ đang vươn tới một phương thức sản xuất nông nghiệp thân thiện với thiên nhiên, không gây ô nhiễm môi trường, bảo vệ đất lâu dài, lại có thể cung cấp thoả

mãn nhu cầu sản phẩm giàu dinh dưỡng cho loài người. Như vậy, chỉ cần sử dụng giải pháp không dùng hoá chất để kiểm chế sâu, bệnh gây hại, thì nông nghiệp hữu cơ không làm cho nông nghiệp quay lại thời hoang sơ với năng suất thấp, hiệu quả thấp dẫn đến đói nghèo, từ đó nông nghiệp hữu cơ ***có khả năng trở thành một bộ phận cấu thành quan trọng của nền nông nghiệp hiện đại của loài người.***

Ở các nước Châu Âu, nông sản hữu cơ có tốc độ tăng trưởng hàng năm 10% - 40%. Kim ngạch bán lẻ thực phẩm hữu cơ ở Mỹ trên 4 tỷ USD/năm, hiện nay có 1/3 dân Mỹ mua sản phẩm hữu cơ, 83% dân Mỹ có nhu cầu mua thực phẩm hữu cơ, năm 2006, khối lượng tiêu thụ sản phẩm hữu cơ ở Mỹ là 47,0 tỷ USD. Thực phẩm hữu cơ ở Đan Mạch chiếm 10% thị phần, với 400 chủng loại sản phẩm, chiếm tỷ lệ 20% số sản phẩm vào năm 2001. ở Đức, thực phẩm hữu cơ chiếm 5% thị phần. Ở Nhật, quy mô thị trường sản phẩm hữu cơ đạt mức 1-2 tỷ USD/năm. 11 nước phát triển, trong đó có Mỹ, Anh, Pháp có tổng mức tiêu thụ đạt 13,5USD vào năm 1998, chiếm 1% thị phần thực phẩm. Trong đó 5 năm qua, EU, Mỹ, Nhật, tốc độ tăng trưởng về mức tiêu thụ sản phẩm hữu cơ trên thị trường tăng bình quân 25-30%/năm. Năm 2006, kim ngạch tiêu thụ thực phẩm hữu cơ trên thị trường EU đạt 100 tỷ USD.

Ở các nước phát triển, nhu cầu về thực phẩm hữu cơ phần lớn dựa vào nhập khẩu. Đức, Hà Lan, Anh hàng năm nhập khẩu thực phẩm hữu cơ chiếm 60-70% tổng mức tiêu thụ về thực phẩm hữu cơ, giá cao hơn thực phẩm thông thường 20%-50%, có khi tăng nhiều lần. Các mặt hàng sản phẩm hữu cơ chủ yếu xuất khẩu, gồm trên 50

loại gạo, ngô, đậu tương, mì mạch, các loại đậu đỗ, hàng gia vị, rau, vừng, hạt rẻ, hạt dưa, quả, rau, bột sữa, mật ong, trứng gia cầm, lạc, chè, dược liệu, chủ yếu nhập vào thị trường Nhật, Mỹ, Hà Lan, Canada, Đức, Pháp.

Từ nền nông nghiệp truyền thống ***phát triển thành nền nông nghiệp hiện đại là một bước nhảy vọt lớn của loài người.*** Từ một nền nông nghiệp hiện đại áp dụng công nghệ thiếu thân thiện với môi trường, chưa an toàn đối với sức khỏe con người vươn tới ***nền nông nghiệp hiện đại phát triển theo hướng sản xuất các sản phẩm không gây ô nhiễm, sản phẩm sinh thái, sản phẩm hữu cơ thân thiện với môi trường, bảo vệ sức khỏe***

loài người lại là một bước nhảy vọt tiếp theo của loài người.

Nông - thực phẩm không ô nhiễm, nông - thực phẩm sinh thái, nông - thực phẩm hữu cơ ***đều là thực phẩm an toàn ở 3 đẳng cấp khác nhau***, có yêu cầu về môi trường sản xuất và tiêu chuẩn sản phẩm khác nhau, đối tượng tiêu dùng khác nhau. Trong điều kiện hiện thực, vẫn chủ yếu phát triển sản xuất các sản phẩm không ô nhiễm, tuy điều kiện sinh thái cụ thể của từng địa phương để quy hoạch và đầu tư từng bước phát triển sản xuất nông - thực phẩm sinh thái và nông - thực phẩm hữu cơ, nhằm thoả mãn nhu cầu đặc thù của một số tầng lớp người tiêu dùng.

TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN NGÀNH KỸ NGHỆ NÔNG - THỰC PHẨM KHÔNG Ô NHIỄM, AN TOÀN THEO CÔNG NGHỆ SẠCH Ở NƯỚC TA

Phát triển kỹ nghệ sản xuất nông - thực phẩm an toàn là một trào lưu lớn của nông nghiệp thế giới đương đại, có ý nghĩa thực tiễn to lớn đối với nước ta.

Một, sản xuất nông - thực phẩm an toàn ***nhằm đảm bảo chất lượng cuộc sống của nhân dân.*** Loài người đang đòi hỏi quản lý chất lượng của nông - thực phẩm "từ đồng ruộng đến bàn ăn" với ***sản phẩm đưa vào tiêu dùng phải có chứng chỉ đảm bảo an toàn vệ sinh, không gây hại cho sức khỏe con người, không còn thực phẩm gây ngộ độc.*** Không những vậy còn phải vươn lên sản xuất nông - thực phẩm có chất lượng ngày càng cao, nâng cao chất lượng đời sống người tiêu dùng, đó cũng là đòi hỏi bức thiết của nhân dân ta.

Hai, sản xuất nông - thực phẩm an toàn, bảo vệ môi trường sinh thái nông nghiệp, góp phần ***thúc đẩy nền nông nghiệp phát triển bền vững.*** Sản xuất nông nghiệp trong thời gian dài đã sử dụng khối lượng lớn phân hoá học làm cho độ phì đất suy giảm, lượng đạm, lân lớn đã bị rửa trôi, làm cho nước bị "nhiễm dinh dưỡng", hàm lượng đạm nitrat, nitrit tăng mạnh, càng làm cho môi trường nước, đất xấu đi. Trong sản xuất nông nghiệp, sử dụng thuốc hoá chất bảo vệ thực vật quá mức đã làm cho thiên địch giảm, sâu bệnh lan tràn mạnh, dư lượng thuốc trong đất và nước ngày càng nhiều, từ đó lại nhiễm độc trở lại nông - thực phẩm, gây tác hại cho môi trường sống và sức khỏe của con người.

Việc sản xuất nông nghiệp an toàn sẽ thúc đẩy quá trình áp dụng công nghệ cao về sản xuất an toàn, tuân thủ tiêu chuẩn nghiêm ngặt về bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái, góp phần nông nghiệp phát triển bền vững.

Ba, góp phần **thu hút mạnh vốn đầu tư nước ngoài vào nông nghiệp**. Nước ta đã thu hút được nguồn vốn FDI của nước ngoài đầu tư vào Việt Nam ngày càng lớn, nhưng chủ yếu là đầu tư vào công nghiệp - xây dựng, dịch vụ, còn phần đầu tư vào nông nghiệp rất ít, đã vậy, lại hiếm có các dự án đầu tư phát triển công nghệ cao, công nghệ mới, có hiệu ích tan toả lớn trong nông nghiệp. Nếu nước ta khuyến khích mạnh phát triển ngành kỹ nghệ nông - thực phẩm an toàn sản xuất theo công nghệ sạch sẽ kích thích các nhà đầu tư nước ngoài, nhất là các công ty xuyên quốc gia của các nước phát triển là những nước đi đầu về xướng và phát triển loại kỹ nghệ này, có nhu cầu tiêu thụ sản phẩm lớn, có vốn lớn đầu tư vào ngành kỹ nghệ nông - thực phẩm không ô nhiễm, an toàn ở Việt Nam, qua đó cũng tạo điều kiện để ngành kỹ nghệ mới này của nước ta thu hút được sự quan tâm hợp tác của cộng đồng quốc tế, nâng cao uy tín của sản phẩm nông - thực phẩm trong lành của Việt Nam.

Bốn, nâng cao chất lượng, **nâng cao sức cạnh tranh** của nông - thực phẩm nước ta trên thị trường. Sản phẩm nông nghiệp của thế giới nói chung **đang ở thế cạnh lớn hơn cầu**. Hàng loạt nông - thực phẩm phải đối mặt với những cạnh tranh gay gắt trong quá trình tự do hoá thương mại toàn cầu.

Ngành nông nghiệp nước ta là một trong những ngành có vị thế

yếu trong cạnh tranh quốc tế sau khi gia nhập WTO. Để giành chiến thắng trong cạnh tranh, nông - thực phẩm Việt Nam **cùng một lúc phải cạnh tranh được cả về giá và cả về chất lượng sản phẩm**, trong đó, **vấn đề gay gắt nhất vẫn là chất lượng sản phẩm**. Nếu phát triển sản xuất nông - thực phẩm không ô nhiễm, an toàn, chất lượng cao, thì nông - thực phẩm sản xuất theo công nghệ sạch của Việt Nam **sẽ có vị thế xứng đáng trên thị trường thế giới**, trước mắt là nông - thực phẩm không ô nhiễm, tiếp sau đó là nông - thực phẩm sinh thái, nông - thực phẩm hữu cơ mà thị trường thế giới đang có tiềm năng tiêu thụ lo lớn.

Năm, nông - thực phẩm không ô nhiễm tạo được **giá trị gia tăng** lớn, góp phần hiện đại hoá nhanh ngành công nghiệp chế biến nông - thực phẩm. Ngành công nghiệp chế biến nông - thực phẩm của nước ta đang rất yếu kém. Chất lượng nông - thực phẩm thấp, công nghệ chế biến lạc hậu, không đảm bảo yêu cầu an toàn, vệ sinh, giá trị gia tăng qua chế biến rất thấp, hiệu ích kinh tế thấp, do đó, phải có hệ thống giải pháp đồng bộ theo hướng sử dụng giống tốt để có chất lượng sản phẩm cao, phải cải tiến thiết bị chế biến, phát triển chế biến sâu, phát triển công nghệ đóng gói hiện đại, phải sớm đề ra tiêu chí nông - thực phẩm không ô nhiễm, tạo ra nhiều thương hiệu đặc sắc của Việt Nam theo hướng an toàn, chất lượng cao, đưa công nghiệp chế biến nông - thực phẩm trở thành ngành công nghiệp hiện đại, tạo ra giá trị gia tăng lớn trong ngành nông nghiệp nước nhà.

Sáu, góp phần chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp, **tạo nhiều việc làm tăng thu nhập cho nông dân, tăng thu ngoại tệ cho đất nước**.

Sử dụng công nghệ sạch là **một ngành kỹ nghệ cần nhiều lao động**, trong đó ngành nông nghiệp hữu cơ cần nhiều lao động chuyên nghiệp trong suốt ba công đoạn của quá trình trước, trong và sau sản xuất. Nhiều nhà kinh tế cho rằng, chỉ riêng về công đoạn sản xuất nông nghiệp, **cần số lao động cao gấp 6 lần so với công nghệ thông thường**. Sản xuất nông - thực phẩm là những ngành sản xuất quan trọng nhất của nông nghiệp nước ta, nếu sản xuất theo công nghệ sạch có thể là **một hướng lớn để giảm nhẹ sức ép về dư thừa lao động trong nông thôn**. Nếu sản xuất sản phẩm không ô nhiễm, an toàn tạo ra sản phẩm có **giá bán cao**, góp phần tăng thu nhập cho nông dân, nâng cao hiệu ích tổng thể của sản xuất nông nghiệp. Chẳng hạn, nếu sản xuất gạo, chè an toàn, chất lượng cao, giá bán cao hơn hẳn sản phẩm thông thường, thu nhập của người làm lúa, làm chè có thể tăng nhiều lần.

Nước ta **có lợi thêm cạnh tranh** để phát triển ngành kỹ nghệ sản xuất nông nghiệp không ô nhiễm, an toàn vì **nước ta có nguồn lao động dồi dào với tố chất tốt** phù hợp với yêu cầu của ngành sản xuất này cần nhiều lao động có chất lượng tốt, đồng thời còn nhiều vùng sinh thái **có điều kiện môi trường tương đối trong lành**, nhưng đây lại là ngành kỹ nghệ mới, phức tạp, **xa lạ với thói quen của nông dân và sức ý của phương thức sản xuất tiểu nông**. Do đó, để thực thi nhiệm vụ này, đòi hỏi quyết tâm cao và có lộ trình phù hợp. Phải tuyên truyền rộng rãi trong nhân dân về phương thức sản xuất này để **hơn ai hết người nông dân phải từ bỏ những suy nghĩ truyền thống không phù hợp với thế giới đương đại**, kịp thời

chuyển tư duy cổ truyền sang tư duy hiện đại chấm dứt cách làm ăn tùy tiện của kinh tế tiểu nông.

Với cấp vĩ mô, phải chọn bước đi phù hợp. Những sản phẩm có sẵn thị trường tiêu thụ, có điều kiện làm trước thì làm trước, những sản phẩm có đẳng cấp cao như nông nghiệp hữu cơ thì phải chuẩn bị làm từng bước, làm đến đâu tốt đến đó, đảm bảo hiệu quả.

Trong giai đoạn ban đầu, nên tập trung vào một số đối tượng, sau đó từng bước mở rộng sang các ngành khác, cụ thể như sau:

+ Trong ngành trồng trọt chọn một số cây như lúa gạo, rau, chè... sản xuất theo công nghệ sạch trên diện tích rộng, trong đó có một số diện tích nhỏ sản xuất sản phẩm hữu cơ mang tính đột phá, tập trung vào những vùng có môi trường tự nhiên đang còn rất trong lành, có điều kiện ứng dụng ngay công nghệ mới, dễ quản lý, chẳng hạn sản xuất gạo hữu cơ đặc sản bằng giống đặc biệt ngon ở một số địa phương vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ; sản xuất rau hữu cơ ở một số địa phương vùng miền núi phía Bắc và Lâm Đồng; sản xuất chè hữu cơ vùng cao các tỉnh miền núi phía Bắc, tạo ra những sản phẩm với những thương hiệu nổi tiếng trong nước và thế giới, góp phần phát triển ngành kỹ nghệ nông thực phẩm không ô nhiễm, an toàn, đồng thời góp phần nâng cao hiệu ích kinh tế, nâng cao thu nhập cho nông dân các vùng này.

+ Trong ngành chăn nuôi: Chọn một số đối tượng làm trước, chủ yếu là gà, gia súc ăn cỏ và động vật hoang dã. Phát triển nuôi gà sinh thái, gà hữu cơ bằng những giống gà đặc biệt ngon của địa phương vừa góp phần phòng chống dịch cúm gia cầm hiện nay, đồng

thời tạo ra ngành **sản xuất thịt gà chất lượng rất cao đủ sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế**. Sản xuất gia súc ăn cỏ chủ yếu dựa vào thức ăn từ cỏ trồng và thức ăn tinh theo công nghệ sinh thái để có sản phẩm thịt, sữa sạch, **đủ sức cạnh tranh thay thế nhập khẩu**.

+ Trong ngành thủy sản: Chủ yếu là ngành nuôi trồng thủy sản nội địa và trên biển. Phát triển nuôi trồng thủy sản nội địa theo công nghệ sinh thái, tập trung chủ yếu ở vùng đồng bằng Sông Cửu Long để có sản lượng lớn về sản phẩm tôm, cá không ô nhiễm, an toàn, **nâng cao sức cạnh tranh trong xuất khẩu**. Phát triển nghề nuôi biển theo công nghệ sinh thái, trong đó có công nghệ hữu cơ, với những giống thủy sản quý hiếm, tạo ra nhiều thương hiệu nổi tiếng, có **giá bán rất cao trên thị trường quốc tế**.

Các sản phẩm nông - thực phẩm không ô nhiễm, an toàn, trong đó có sản phẩm hữu cơ đang là thị hiếu tiêu dùng có nhu cầu lớn của thế giới, nhất là **ở các nước phát triển**. Nếu nông nghiệp Việt Nam sản xuất được những sản phẩm đạt những tiêu chuẩn quốc tế, sẽ **tạo ra sức hấp dẫn lớn và vị thế bền vững trong thị trường quốc tế**.

Chúng ta cần đề ra định hướng phát triển, có chương trình khuyến khích thoả đáng, xúc tiến nghiên cứu khoa học, ban hành các quy trình tiêu chuẩn kỹ thuật sản xuất, quy chế công nhận hàng hoá đạt tiêu chuẩn, giúp cho ngành kỹ nghệ này có điều kiện phát triển đáp ứng kịp nhu cầu bức xúc của thị trường.

Sau khi gia nhập WTO, với ngành kỹ nghệ mới này, giúp cho sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam **có điều kiện vượt qua**

những rào cản thương mại,

phát huy được lợi thế để xâm nhập

thị trường các nước phát triển, với

khối lượng ngày càng lớn, hiệu quả

kinh tế cao, đồng thời góp phần

nâng cao uy tín của hàng hoá Việt

Nam trong quá trình toàn cầu hoá

kinh tế./.

Nhiều lý do để sử dụng thực phẩm hữu cơ

Thực phẩm hữu cơ là loại thực phẩm được sản xuất bằng kỹ thuật truyền thống, không dùng các loại hóa chất, thuốc trừ sâu, thuốc diệt chuột, phụ gia vì vậy nó không chỉ có lợi cho sức khỏe con người mà còn có lợi cho cả môi trường. Có 8 lý do sử dụng sản phẩm hữu cơ, đó là:

1. Có lợi cho gan
2. Làm tăng dưỡng chất hữu ích
3. Có mùi thơm ngon hơn các loại thực phẩm truyền thống khác
4. Không có tác dụng phụ như thực phẩm GMO (thực phẩm chuyển đổi gen)
5. Là nguồn thực phẩm an toàn nhất
6. Canh tác thực phẩm hữu cơ có lợi cho người dân
7. Tạo ra môi trường sinh thái trong lành
8. Về lâu dài, thực phẩm hữu cơ sẽ là giải pháp tối ưu nhất

Nguồn: Báo Khoa học & Phát triển, số 45, 15/11/2006

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, sức ép về vệ sinh an toàn thực phẩm nông sản ngày càng cao. Hiện nay, Việt Nam đang đầu tư vào các chương trình "sản xuất nông nghiệp hữu cơ, không sử dụng phân hóa học". Đây là vấn đề đang được sự quan tâm của người tiêu dùng, và cũng là xu hướng phát triển bền vững cho sản xuất nông nghiệp thời kỳ hội nhập. Tuy nhiên, việc mở rộng diện tích sản xuất nông nghiệp hữu cơ cũng không phải dễ dàng, bởi thói quen sử dụng phân hóa học rất tiện lợi, nhanh chóng, lại đạt hiệu quả ngay. Các nhà sản xuất và xuất khẩu cần chú ý và nắm bắt thị trường này.

Tại thị trường Thái Lan, cả thị trường và năng lực sản xuất sản phẩm hữu cơ sạch đều tăng. Sản phẩm sạch chủ yếu là lúa gạo dành cho xuất khẩu. Nhu cầu thị trường

Thái Lan:

Nông sản hữu cơ đang lên ngôi

nội địa ước tính đạt giá trị 20 triệu USD với tỷ lệ gia tăng khoảng 12% trong năm 2006. Nhìn chung, Thái Lan vừa là thị trường về sản phẩm sạch vừa là đối thủ cạnh tranh về mặt hàng này.

Thị trường nông sản hữu cơ Thái Lan

Tiêu thụ: Người tiêu dùng sản phẩm sạch chủ yếu là đối tượng phụ nữ trung tuổi có con cái làm việc ở khu vực đô thị và có mức thu nhập bình quân 25.000 baht (tương đương 606 USD) một tháng (Jane Nelson, Viện Công nghệ Châu Á (AIT). Người tiêu dùng lựa chọn sản phẩm sạch chủ yếu là vì các lý do sức khỏe và ít cân nhắc tới các khía cạnh về môi trường hay bảo tồn tài nguyên thiên nhiên. Theo các hãng bán lẻ, có tới hơn 70% người tiêu dùng là phụ nữ, có trình độ văn hoá cao,

có lối sống lành mạnh, chịu trách nhiệm lựa chọn thực phẩm cho gia đình (chủ yếu cho con cái).

Cấu trúc và quan niệm tiêu dùng sản phẩm sạch ở Thái Lan được đề cập trong nghiên cứu của Britgit Roitner, một sinh viên cao học đến từ trường đại học Tài nguyên Thiên nhiên và Khoa học ứng dụng, Vienna, Áo. Một cuộc phỏng vấn được tiến hành với 311 khách hàng trong các ngày từ 28-29/04/2005 tại hai địa điểm ở Thủ đô Băng cốc. Kết quả cho thấy 30,9% khách hàng mua sản phẩm sạch do chúng ngon hơn, 54,5% do tươi hơn, 89,4% do tốt cho sức khỏe nhất là cho trẻ em, 87% cho rằng sản phẩm sạch không có thuốc trừ sâu, dư lượng hoá chất thấp và 79,7% cho rằng chúng tốt cho môi trường. Tuy nhiên một số khách hàng không lựa chọn sản phẩm

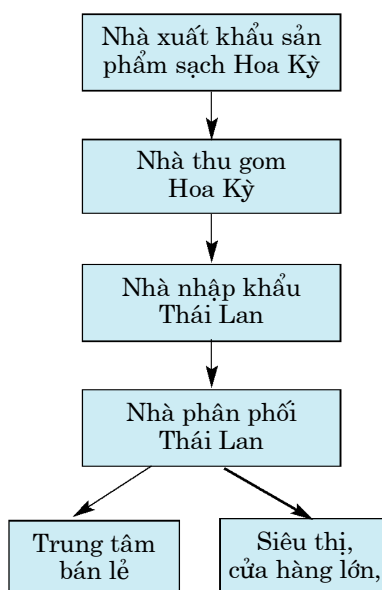


sạch do không hiểu sản phẩm sạch là gì (51%), không cho rằng sản phẩm sạch có điều gì đó đặc biệt (34,7%), không tin tưởng về nhãn mác (18,4%), các tiêu chuẩn vệ sinh, an toàn đã là đủ (36,7%), sản phẩm quá đắt hoặc rất khó để có thể tiếp cận được (41,8%).

Thị trường: Đối với thị trường sản phẩm sạch, tổng trị giá giao dịch ước tính trong năm 2004 đạt 609 triệu baht. Thị trường trong nước đối với sản phẩm sạch ước tính xấp xỉ 75 triệu baht. Vẫn chưa có những nghiên cứu tổng hợp về thị trường sản phẩm sạch. Ngay cả các đại lý bán lẻ sản phẩm sạch với doanh số bán thấp cũng không được thống kê. Theo dự báo, mức tăng về thị trường sẽ đạt bình quân 10-12%/năm theo các chỉ số kinh tế, đưa tổng giá trị thị trường lên khoảng 17 tỷ USD trong năm 2005 và 20 tỷ USD trong năm 2006.

Chiến lược thâm nhập (Entry Strategy). Phương án tối ưu đối với các nhà xuất khẩu sản phẩm sạch là mở rộng mối quan hệ với các hãng nhập khẩu trong nước, các siêu thị, các cửa hàng bán giá rẻ (discount stores), các cửa hiệu lớn. Các nhà xuất khẩu cũng cần biết đến các hãng bán lẻ đa quốc gia Thái thường áp phí liệt kê danh mục đối với các sản phẩm mới.

Các kênh phân phối tới hệ thống siêu thị, các cửa hàng lớn ở Thái Lan thường được bắt đầu từ các nhà nhập khẩu. Các cơ sở này đóng vai trò là các nhà phân phối bán sản phẩm trực tiếp cho các cửa hàng trung tâm hoặc cơ sở bán lẻ. Một số siêu thị, cửa hàng lớn được vận hành bởi chủ địa phương hay đa quốc gia có thể trực tiếp nhập khẩu sản phẩm, trữ kho trước khi cung cấp cho các đại lý. Biểu đồ dưới đây trình bày các kênh phân phối tiêu chuẩn tới các siêu thị, cửa hiệu lớn ở Thái Lan:



Trở ngại lớn nhất đối với việc bán các sản phẩm sạch cho các siêu thị, cửa hàng bán lẻ là thiếu sự ổn định về kênh phân phối, không duy trì được tính nhất quán về chất lượng và nguồn cung cấp qua các mùa vụ. Lấp khoảng trống này là cơ hội cho các nhà cung cấp của các nước. Một số sản phẩm sạch thường không thấy sẵn trên thị trường nhưng được tiêu dùng thường xuyên là chuối, cải bông xanh, khoai tây. Lượng sản phẩm hữu cơ qua chế biến ở Thái Lan còn rất hạn chế, do đó khi nhu cầu tăng, đây sẽ là cơ hội tốt cho các nhà xuất khẩu.

Khung qui định và chính sách

Giới hạn nhập khẩu. Hiện chưa có qui định về giới hạn nhập khẩu áp dụng cho sản phẩm sạch. Đối với các sản phẩm nhập khẩu, chính phủ Thái Lan không phân biệt giữa sản phẩm lương thực sạch với sản phẩm thông thường. Sản phẩm sạch vẫn chịu các giới hạn nhập khẩu như các sản phẩm khác. Hiện nay vẫn chưa có các yêu cầu cụ thể về sản phẩm sạch liên

quan đến các vấn đề như đóng gói, nhãn mác, kích cỡ và cũng chưa có văn bản chứng minh về những thông tin sạch đối với các sản phẩm nhập khẩu và sản xuất trong nước.

Về thuế quan. Mức thuế quan áp dụng cho sản phẩm sạch và sản phẩm thông thường là như nhau và không thay đổi kể từ năm 2003. Thái Lan đang tập trung vào các hiệp định song phương về thuế quan hơn là các thay đổi chính sách tổng thể. Các đàm phán về chính sách thương mại với Hoa Kỳ vẫn đang được tiếp tục song mức thuế quan về nhiều sản phẩm nông nghiệp đã được cắt giảm. Trong năm 2003, mức thuế quan áp dụng cho gia súc sống (trâu, bò) giảm từ 30 xuống còn 5%, thịt từ 50 xuống 30%, cá và các loài giáp xác giảm từ 30 xuống 5%. Thuế quan đối với các sản phẩm bơ, sữa, pho mát là 30%, đối với da động vật và sản phẩm gia cầm giảm từ 35 xuống 10%, về các loại rau quả cũng giảm từ 40 xuống 30%.

Chứng nhận sản phẩm. Tại thời điểm này, Thái Lan không có hệ thống chứng nhận sản phẩm sạch tại cấp trung ương. Để chứng nhận là một sản phẩm sạch, không nhất thiết phải cần tới xác nhận của chính phủ mà thông qua các cơ quan như Cục Nông nghiệp (DOA), Cục Hàng hoá Nông sản và Tiêu chuẩn Thực phẩm (ACFS). Mỗi loại sản phẩm đều có thể được chứng nhận bởi cơ quan liên quan, như xác nhận thịt bò sạch cần tới Cục Phát triển Chăn nuôi (DLD) trong khi các nguồn dầu vào (phân bón) hay đất canh tác được xác nhận bởi Cục Địa chính (DLD).

Bên cạnh các cơ quan chính phủ, có ba tổ chức chính tham gia xác nhận sản phẩm, đó là Cục Xác

(Xem tiếp trang 17)

Bảng 1: Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 01/01-18/12-2006

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2006 tiếp tục phát triển. Tính cả năm 2006, tính chung cả cấp mới và tăng vốn đạt trên 10 tỷ USD, là mức cao nhất từ trước đến nay và cũng là một trong những sự kiện kinh tế nổi

bật nhất trong năm 2006. Trong tổng vốn đăng ký thuộc các dự án ĐTNN được cấp phép năm nay, công nghiệp và xây dựng chiếm 68,4%; dịch vụ chiếm 30%; nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 1,6%. Có 43 tỉnh, thành phố có dự

án đầu tư nước ngoài mới cấp phép trong năm 2006, trong đó có 12 tỉnh, thành phố có số vốn đăng ký từ 100 triệu USD trở lên. Có 39 quốc gia và vùng lãnh thổ được cấp giấy phép đầu tư vào Việt Nam trong năm 2006.

	Số dự án được cấp phép (Dự án)	Số vốn đăng ký (Nghìn USD)	
		Tổng số	Trong đó: Vốn pháp định
TỔNG SỐ	797	7565675	3184224
Phân theo ngành			
Công nghiệp nặng	235	4104448	1637940
Công nghiệp nhẹ	237	762782	351819
Dầu khí	4	106600	106600
Công nghiệp thực phẩm	14	77360	24999
Xây dựng	40	120185	44880
Xây dựng hạ tầng KCN-KCX	1	51000	15000
Xây dựng khu đô thị mới	2	526091	154238
Xây dựng văn phòng, căn hộ	11	478520	157660
Khách sạn, du lịch	12	482687	358390
Dịch vụ	141	211741	97429
Giao thông, vận tải, bưu điện	20	448475	116705
Tài chính, ngân hàng	2	17000	16000
Văn hoá, Y tế, Giáo dục	23	55748	33985
Nông, lâm nghiệp	53	119910	67250
Thủy sản	2	3130	1330

Nguồn: TCTK

Bảng 2: Diện tích, năng suất và sản lượng năm 2006 một số loại cây trồng chủ yếu

Sản lượng lương thực có hạt năm 2006 ước tính đạt 39,65 triệu tấn, chỉ tăng 0,1% so với năm trước, tương đương với tăng thêm 26,4 nghìn tấn, trong đó lúa 35,83 triệu tấn, giảm 0,1% và ngô 3,82 triệu tấn, tăng 0,9%.

Sản lượng một số cây hàng năm so với năm trước tăng, giảm

với mức độ khác nhau: khoai lang tăng 0,8%; sắn tăng 14,9%; đỗ tương giảm 11,8%; lạc giảm 5%; rau các loại tăng 6,4%; mía tăng 4,9%. Do thời tiết thuận và giá thu mua một số nông sản cho xuất khẩu như cao su, cà phê, chè, hồ tiêu tăng cao đã kích thích người dân mở rộng sản xuất, tăng

sản lượng: trong đó sản lượng cao su tăng 13,4%, cà phê tăng 13,5%, hồ tiêu tăng 2,9%, chè tăng 7,4%; riêng cây điều tuy diện tích tăng 14,4 nghìn ha (+4,1%) nhưng sản lượng giảm 2%, Diện tích cây ăn quả tăng 7 nghìn ha so với cùng kỳ năm trước,

	Ước tính năm 2006			Năm 2006 so với năm 2005 (%)		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Miền Bắc	Miền Nam		Miền Bắc	Miền Nam
1, Cây lương thực có hạt						
<i>Lúa cả năm</i>						
Diện tích (Nghìn ha)	7324,4	2 515,8	4 808,6	99,9	99,8	100,0
Năng suất (Tạ/ha)	48,9	52,1	47,2	100,0	105,7	97,0
Sản lượng (Nghìn tấn)	35826,8	13 112,6	22 714,2	99,9	105,5	97,1
<i>Lúa đông xuân</i>						
Diện tích (Nghìn ha)	2988,6	1148,4	1840,2	101,6	99,6	102,8
Năng suất (Tạ/ha)	58,7	59,2	58,3	99,6	101,4	98,5
Sản lượng (Nghìn tấn)	17530,7	6799,5	10731,2	101,1	101,0	101,2
<i>Lúa hè thu</i>						
Diện tích (Nghìn ha)	2323,3	162,4	2160,9	98,9	106,5	98,4
Năng suất (Tạ/ha)	41,8	45,0	41,6	94,1	106,4	93,3
Sản lượng (Nghìn tấn)	9714,5	731,1	8983,4	93,1	113,3	91,8
<i>Lúa mùa</i>						
Diện tích (Nghìn ha)	2 012,5	1 205,0	807,5	98,8	99,0	98,3
Năng suất (Tạ/ha)	42,6	46,3	37,1	107,7	111,5	101,4
Sản lượng (Nghìn tấn)	8 581,6	5 582,0	2 999,6	106,4	110,4	99,7
<i>Ngô</i>						
Diện tích (Nghìn ha)	1 031,6	603,4	428,2	98,0	99,0	96,6
Năng suất (Tạ/ha)	37,0	31,7	44,6	102,9	100,5	105,9
Sản lượng (Nghìn tấn)	3 819,4	1 910,8	1 908,6	100,9	99,5	102,3
Tổng sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)	39648,0	15024,4	24623,6	100,1	104,7	97,5
<i>Trong đó:</i>						
Lúa	35826,8	13112,6	22714,2	99,9	105,5	97,1
Ngô	3819,4	1910,8	1908,6	100,9	99,5	102,3
2, Cây chất bột có củ						
<i>Khoai lang</i>						
Diện tích (Nghìn ha)	181,7	140,4	41,3	98,1	96,2	105,1
Năng suất (Tạ/ha)	80,1	69,2	116,9	102,8	99,2	108,3
Sản lượng (Nghìn tấn)	1454,7	971,9	482,8	100,8	95,4	113,8
<i>Sắn</i>						
Diện tích (Nghìn ha)	474,8	157,9	316,9	111,6	104,7	115,4
Năng suất (Tạ/ha)	162,5	125,9	180,7	102,9	106,1	100,7
Sản lượng (Nghìn tấn)	7714,0	1987,6	5726,4	114,9	111,1	116,2

Bảng 3: Xuất khẩu một số mặt hàng tháng 12 và năm 2006

Xuất khẩu một số mặt hàng nông sản năm nay tăng mạnh, do phát triển nông nghiệp đúng hướng, đồng thời giá thế giới tăng cao, trong đó kim ngạch cao su tăng cao nhất (+58,3%); cà phê

tăng tới 49,9% (hoàn toàn do được lợi về giá); riêng gạo giảm cả kim ngạch và lượng, chủ yếu do nguồn cung không tăng, Năm nay, có thêm cao su và cà phê đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD nâng tổng số các mặt hàng có kim

ngạch từ 1 tỷ USD trở lên là 9, trong đó 4 mặt hàng lớn truyền thống là dầu thô, dệt may, giày dép và thủy sản kim ngạch mỗi mặt hàng đạt trên 3,3 tỷ USD.

Ngìn tấn, triệu USD

	Thực hiện 11 tháng 2006		Ước tính tháng 12/2006		Cộng dồn cả năm 2006		Năm 2006 so với năm 2005 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
MẶT HÀNG CHỦ YẾU								
Sản phẩm mây tre, cói, thảm		174		21		195		108,2
Sản phẩm gốm sứ		239		25		264		103,4
Dầu mỡ động, thực vật		13		1		14		89,6
Mỹ ăn liền		62		6		68		99,0
Gạo	4599	1263	150	43	4749	1306	90,5	92,8
Cà phê	797	959	100	142	897	1101	100,5	149,9
Rau quả		238		25		263		112,0
Cao su	637	1174	60	99	697	1273	118,7	158,3
Hạt tiêu	113	183	3	7	116	190	106,6	126,4
Hạt điều		460	11	45	127	505	116,5	100,6
Chè		100	10	11	105	111	119,2	114,0
Lạc		10,3	1,0	0,2	15,0	10,5	27,3	31,9
Sản phẩm gỗ		1719		185		1904		121,9
Thủy sản		3064		300		3364		123,1

Bảng 4: Nhập khẩu một số mặt hàng tháng 12 và năm 2006

Nhập khẩu phân bón tăng 5,1% (riêng nhập khẩu phân urê giảm 21%),

Các mặt hàng có tốc độ tăng nhập khẩu mạnh là thuốc trừ sâu

tăng gần 23%; bông tăng mạnh trên 30%, thức ăn gia súc tăng gần 25% và giấy các loại tăng 30,5%; dầu mỡ động thực vật tăng 25%, gỗ và nguyên phụ liệu gỗ tăng gần 11%.

Các mặt hàng nhập khẩu có tốc độ tăng nhẹ là lúa mỳ tăng 8%, sữa và sản phẩm sữa 3%, riêng phân urê nhập khẩu năm 2006 giảm 29% so với năm 2005.

Ngàn tấn, triệu USD

	Thực hiện 11 tháng 2006		Ước tính tháng 12/2006		Cộng dồn cả năm 2006		Năm 2006 so với năm 2005 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
MẶT HÀNG CHỦ YẾU								
Phân bón	2797	618	250	55	3047	673	105,9	105,1
Trong đó: Urê	658	159	50	12	708	171	82,2	79,1
Thuốc trừ sâu		269		30		299		122,8
Giấy	649	435	60	38	709	473	125,0	130,5
Nguyên phụ liệu dệt, may, da		1779		180		1959		85,9
Bông	167	201	18	23	185	224	122,7	134,1
Thức ăn gia súc và NPL		692		50		742		124,9
Lúa mỳ	1106	195	100	21	1206	216	107,6	107,9
Gỗ và NPL gỗ		685		75		760		116,8
Sữa và sản phẩm sữa		295		25		320		102,8
Dầu mỡ động thực vật		217		25		242		125,6

Thái Lan: Nông sản hữu cơ...

(Tiếp theo trang 13)

nhận Sản phẩm sạch Thái Lan (ACT), Bioswiss (Hà Lan) và Bioagricert (Italy). Một vấn đề cần lưu tâm là nhiều nông dân coi sản phẩm của mình làm ra là sản phẩm sạch song không được xác nhận chính thức hoặc được xác nhận bởi cơ quan không đúng thẩm quyền (chuyên gia địa phương). Việc thiếu một hệ thống xác nhận tổng thể làm cho các sản

phẩm không có tên gọi rõ ràng. Sản phẩm hữu cơ "được xác nhận" đồng nghĩa với việc được xác nhận bởi tổ chức chứng nhận quốc tế hay bởi Chính phủ Thái Lan.

Nhãn sản phẩm. Một sản phẩm có thể mang nhiều nhãn mác, dấu của các cơ quan chính phủ hoặc tổ chức quốc tế chỉ rõ các hình thức xác nhận đó là sản phẩm hữu cơ, sản phẩm an toàn hay sản phẩm đáp ứng các tiêu chuẩn GAP. Không có nhãn duy nhất xác nhận sản phẩm đã đáp ứng các tiêu chuẩn sạch. Các sản phẩm sạch cần

đáp ứng các nhu cầu tương tự về nhãn mác như các sản phẩm thông thường khác.

Mặc dù trong thực tế không có yêu cầu về nhãn mác, trên một sản phẩm thường vẫn có dấu xác nhận của chính phủ. Các tiêu chuẩn về sản phẩm sạch của chính phủ Thái Lan chưa được quốc tế thừa nhận. Dấu ACT là một trường hợp ngoại lệ, không được sử dụng bởi chính phủ, song được IFOAM thông qua và được chấp nhận trong nhiều quốc gia.

Trần Bình Minh

"Việt Nam đang trong giai đoạn lịch sử quan trọng"



Đây là cảm tưởng của Bộ trưởng cố vấn Singapore Lý Quang Diệu tại buổi hội kiến với Thủ tướng Việt Nam Nguyễn Tấn Dũng tại Hà Nội sau 10 năm kể từ chuyến thăm Việt Nam năm 1997. Đầu tư đầy mạnh giáo dục đào tạo là chủ đề xuyên suốt buổi hội kiến.

"Việt Nam đã là thành viên WTO và trong năm năm tới nền kinh tế sẽ có nhiều cơ hội tăng trưởng mạnh, nhưng đồng thời Việt Nam sẽ thiếu hụt nguồn nhân lực. Đầu tư để có một đội ngũ lao động trẻ, năng động, nhiệt huyết sẽ thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng mạnh mẽ hơn". Chuẩn bị một nội lực mạnh sẽ là điều kiện cần để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm tới Việt Nam. Ông nói "để có thể thu hút trên 1 tỷ USD vốn đầu tư nước ngoài, Việt Nam phải cần nhiều kỹ sư và lao động giỏi hơn nữa. Tôi nhớ lần trước khi đến Việt Nam vào những năm 1990, tôi đã nói với các bạn rằng: đừng ngại, hãy đào tạo họ và việc làm sẽ đến với những người được đào tạo".

Theo ông, Hàn Quốc và Nhật Bản sẽ đầu tư vào Trung Quốc nhưng để đảm bảo độ an toàn, họ sẽ dùng biện pháp "1 cộng 1", tức

là đầu tư thêm vào một nước khác, có thể là Việt Nam hoặc Ấn Độ. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra phải chuẩn bị được nguồn nhân lực. Các ngành công nghiệp cũ sẽ phải dần nhường chỗ cho các ngành mới, việc làm mới yêu cầu những kỹ năng mới, khi đó những người lao

động cũ, tuổi đã cao khó có thể đáp ứng được yêu cầu. Ông nhắc lại sai lầm của Singapore cách đây 25 năm, khi đó ngành giáo dục không đào tạo đầy đủ các kỹ năng cơ bản cho học viên và để họ rời trường học quá sớm. Đến khi mất việc, việc đào tạo lại rất khó khăn và kém hiệu quả. "Vì thế, hãy đầu tư đào tạo nhân lực hết mức có thể. Dù tạm thời chưa có việc làm thì họ cũng có đủ kỹ năng để đón bắt cơ hội". Ông Lý Quang Diệu đến Việt Nam lần đầu tiên năm 1992,

nhiều chuyến thăm khác trong 5 năm tiếp sau đó. Có một giai đoạn Việt Nam không có nhiều chuyển đổi và chưa sẵn sàng hội nhập nền kinh tế thế giới nên tôi không tới thăm. Nhưng trong hai năm qua, Việt Nam đã thay đổi nhanh chóng.

Về vấn đề thúc đẩy cải cách hành chính, Ông Lý Quang Diệu cho rằng bất cứ cơ chế nào cũng đến lúc lỗi thời do con người trong cơ chế đó làm việc theo thói quen, và chia sẻ những kinh nghiệm mà Singapore đã thực hiện "Chúng tôi đưa các công chức quay lại các trường dịch vụ công để đào tạo họ cách làm việc, quản lý mới, hoặc luân chuyển công chức giữa các bộ phận. Chúng tôi cử cán bộ lãnh đạo tham gia các khóa học quản lý ở các nước phát triển và sử dụng kiến thức mới áp dụng trong nước. Có thể điều đó tạo ra sự đảo lộn nhưng là sự đảo lộn cần thiết".

Thủ tướng khẳng định VN sẽ làm hết sức để kết thúc những thành quả về phát triển quan hệ song phương mà cựu thủ tướng Lý Quang Diệu và các nhà lãnh đạo VN tiên nhiệm đã làm. Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng bày tỏ sự cảm ơn những lời gợi ý chân thành và thiết thực của Bộ trưởng cố vấn Lý Quang Diệu.

Những điểm sáng về tình hình phát triển kinh tế Việt Nam năm 2006

Bản báo cáo cập nhật tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam năm 2006 cho Hội nghị Nhóm Tư vấn các Nhà tài trợ cho Việt Nam của Ngân hàng Thế giới đã đưa ra những con số tổng quan và những điều cần lưu ý cho nền kinh tế Việt Nam.

Trong năm 2006, tăng trưởng và đầu tư của Việt Nam vẫn mạnh mẽ. GDP tăng 7,8% trong 9 tháng đầu năm.

Ngành công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến có mức tăng trưởng tốt với mức tăng chung cho khu vực công nghiệp và xây dựng là 9,9%. Riêng ngành công nghiệp chế biến mức tăng này là 12,1%.

Chính phủ đã có điều chỉnh kịp thời khi hạn chế xuất khẩu gạo để đảm bảo an ninh lương thực quốc gia. Do vậy, mặc dù có hiện tượng giá sâu bệnh tại ĐBSCL vừa qua, nhưng ảnh hưởng không lớn. Năng suất cao hơn ở khu vực đồng

Dư luận Pháp và Hàn Quốc đánh giá cao sự phát triển kinh tế của Việt Nam

Trong ấn phẩm số đặc biệt "Át-lát các nền kinh tế Thế giới 2007" phát hành tháng 12/2006, tuần báo *Người Quan sát Mới* của Pháp đăng bài tổng kết về nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 2005 - 2006, trong đó nhấn mạnh thành tựu duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao của Việt Nam trong 10 năm vừa qua.

Theo phóng viên TTXVN tại Seoul, Viện Nghiên cứu kinh tế LG (Hàn Quốc) bình chọn việc Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) là một trong mười sự kiện trên thế giới sẽ ảnh hưởng kinh tế Hàn Quốc năm 2007. Nhiều tín hiệu cho thấy sẽ có những làn sóng đầu tư mới của các doanh nghiệp Hàn Quốc vào Việt Nam nhằm khai thác nguồn lao động giá rẻ và thị trường tiêu thụ hơn 83 triệu dân. Các chuyên gia kinh tế cho rằng việc Việt Nam gia nhập WTO cũng sẽ giảm thiểu yếu tố bất ổn định về kinh tế tại thị trường mới nổi này.



bằng phía Bắc và miền Trung là yếu tố giúp sản lượng lúa gạo tăng trên cả nước. Đánh bắt và chế biến thủy sản đạt mức tăng trưởng 8,4%.

Chỉ số bán lẻ tăng 20,4% trong 9 tháng đầu năm, so với mức tăng trưởng 19,7% cùng kỳ năm ngoái.

Với tựa đề "Đẩy nhanh quá trình cải cách", tác giả đánh giá năm 2005, nhờ các nguồn vốn đầu tư, kinh tế của Việt Nam đã tăng trưởng 8,4%, trong đó khu vực công nghiệp tăng 10,6%, dịch vụ tăng 8,5% và nông nghiệp tăng 4%. Mặc dù tỷ lệ lạm phát tăng do biến động mạnh của giá dầu thô thế giới và một số sản phẩm nhập khẩu, song con số này vẫn thấp hơn so với năm 2004, khi dịch cúm gia cầm hoành hành kéo theo sự tăng giá của nhiều mặt hàng lương thực. Chênh lệch cán cân thương mại của Việt Nam đã giảm còn 4,65 triệu USD, do kim ngạch xuất khẩu tăng 21,6% và giá trị xuất khẩu dầu thô của Việt Nam đã tăng đáng kể nhờ giá dầu trên thị trường tăng cao.

Việt Nam hiện là nước xuất khẩu gạo lớn thứ hai thế giới, sau Thái Lan. Năm 2005, do giá cà phê thế giới giảm 13%, Chính phủ Việt Nam đã linh hoạt chuyển hướng phát triển ngành hàng ca cao đang

Điều đáng ghi nhận là tỷ trọng của khu vực tư nhân trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội đã tăng trong 5 năm gần đây. Với ước tính khoảng 41 nghìn doanh nghiệp đăng ký kinh doanh trong năm 2006, tỷ trọng này còn có xu hướng tăng cao hơn nữa.

Năm 2006 cũng ghi nhận sự tăng trưởng mạnh mẽ của thị trường chứng khoán. Chỉ số giá chứng khoán đã tăng hơn 100% kể từ tháng 12/2005. Số lượng các công ty niêm yết tại hai trung tâm giao dịch chứng khoán đã tăng từ 36 công ty năm 2005 lên 75 công ty vào cuối tháng 11/2006.

Sau khi vào WTO, tự do hóa

có điều kiện thuận lợi về tiêu thụ. Các sản phẩm xuất khẩu thế mạnh khác của Việt Nam như đồ may mặc, giày dép, thủy sản đang đối mặt những biện pháp bảo hộ mậu dịch hoặc các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn trên thị trường quốc tế. Tuy vậy, Việt Nam cũng đang đa dạng hóa các sản phẩm xuất khẩu ra thị trường quốc tế như đồ gỗ, sản phẩm điện tử lắp ráp, đồ thủ công mỹ nghệ ...

Năm 2005, nguồn thu từ du lịch của Việt Nam (chiếm khoảng 4% GDP) tăng trưởng 17%. Với các thế mạnh về du lịch, Việt Nam đã thu hút khoảng 4,43 triệu khách du lịch nước ngoài đến với Việt Nam trong năm 2005.

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng là một trong những nước nhận được nhiều nguồn tài trợ nước ngoài. Theo Cơ quan Xúc tiến Thương mại Hải ngoại Hàn Quốc (KOTRA), một trong những chuyển biến đáng chú ý là các tập đoàn lớn của Hàn Quốc như Posco, Samsung, Lotte, Kumho Asiana bắt đầu tăng cường đầu tư vào Việt Nam, coi Việt Nam là một trong những thị trường chiến lược ở châu Á.

Hoàng Ngân (Tổng hợp)

thương mại sẽ là một trong những áp lực bắt buộc Việt Nam phải thực thi. Tuy nhiên bản báo cáo cũng cho thấy, tự do hóa thương mại và dịch vụ hơn nữa sẽ giúp Việt Nam tăng trưởng kinh tế nhanh chóng và đạt những thành quả cao hơn trong công cuộc giảm nghèo. Do vậy Chính phủ cần phải tiếp tục phát triển các cơ chế hỗ trợ triển khai những thay đổi chính sách nhằm đối phó với những thách thức sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Bản báo cáo cũng cho biết, đầu tư nước ngoài đã và sẽ tăng mạnh với việc Việt Nam chính thức gia nhập WTO.

Nguồn: Tổng cục thống kê (GSO)

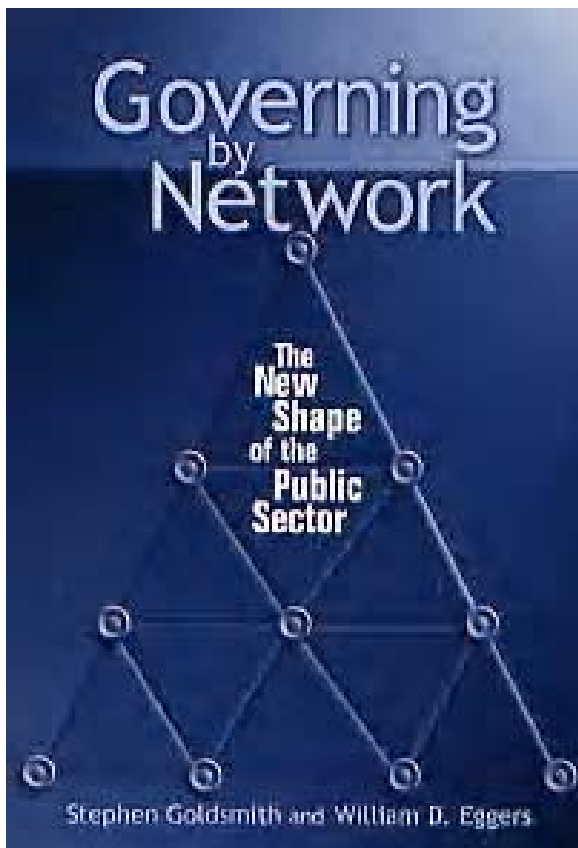
Quản trị bằng mạng lưới - Governing by Network

Cuốn sách Quản trị theo mạng lưới - Governing by Network là cuốn sách đạt giải thưởng **Louis Brownl** năm 2005¹. Giải thưởng sách Louis Brownl được trao cho các tác giả có những tác phẩm trong lĩnh vực hành chính công được đồng đạo đức

giả đương đại yêu thích và bình chọn. Hai đồng tác giả của cuốn sách là Stephen Goldsmith và William D. Eggers. Cuốn sách đề cập đến những thay đổi trong việc cung cấp các dịch vụ công và quá trình thực hiện chính sách của nhà nước.

Cuốn sách dày hơn 200 trang được hai tác giả đề cập hai nội dung lớn. Phần nội dung thứ nhất đề cập đến mô hình quản trị mới của chính phủ, và chỉ ra rằng quá trình phát triển của mô hình này một phần do tác động của 4 khuynh hướng phát triển của kinh tế-xã hội

đó là (i) do sự phát triển của các doanh nghiệp tư nhân và các tổ chức phi lợi nhuận, (i) sự tham gia điều hành chính phủ của các tổ chức trung gian, các cấp, (iii), sự phát triển của cuộc cách mạng kỹ thuật số góp phần tăng hiệu quả của quản lý và (iv) khu vực tư nhân đóng vai trò ngày càng tích cực trong phục vụ nhu cầu của người tiêu dùng. Hai tác giả cũng nêu lên những thuận lợi và thách thức trong việc phát triển mô hình. Phần hai của cuốn sách đi vào chi tiết về các bước xây dựng mạng lưới (thiết kế, tạo lập và hình thành, xây dựng liên kết, quy định trách nhiệm quản lý) và các phương pháp tiên tiến có thể áp dụng để xây dựng mô hình này. Dựa trên hai yếu tố quan hệ và hợp tác, mô hình này là phương thức quản trị hiện đại. Trong đó các nhà quản lý nhà nước phải tập trung nhiều trong việc thiết lập các nhóm chuyên môn, các vấn đề về công nghệ (như hệ



¹ Được National Academy of Public Administration trao giải hàng năm, giải thưởng sách Louis Brownlow công nhận những đóng góp quan trọng vào các chủ đề rộng đương đại được yêu thích của các học giả trong lĩnh vực hành chính công cộng. Năm nay, Cuốn Governing by NetWork là một trong ba cuốn sách về mạng lưới liên tổ chức được nhận giải.

thống thông tin không tương thích), các vấn đề về nắm giữ thông tin của các khâu trong mạng lưới, và các vấn đề liên quan đến văn hoá (để cân bằng giữa khối nhà nước, tư nhân, phi chính phủ).

Cuốn sách *Quản trị theo mạng lưới* là cuốn sách đầu tiên nghiên cứu cách thức các nhà quản lý nhà nước và tư nhân đối mặt với những biến chuyển của xã hội. Những nội dung được đề cập trong cuốn sách được đúc rút từ nhiều nghiên cứu tình huống trên thực tế, vì vậy đã cho độc giả biết được hiệu quả hoặc phi hiệu quả của những hoạt động quản trị hiện nay. Cuốn sách có tính thực tiễn cao bởi nó đưa ra được một lộ trình cụ thể cho công việc quản trị nhà nước theo mạng lưới đối với khu vực nhà nước, các cử tri, các doanh nghiệp. Cuốn *"Quản trị theo mạng lưới"* được đánh giá cao trong việc nghiên cứu hiệu quả hoạt động của Chính phủ, rất nhiều chính trị gia đã tìm hiểu về cuốn sách và đa số trong số họ đều ghi nhận những đóng góp to lớn của cuốn sách trong hoạt động điều hành thực tiễn.

"Quản trị theo mạng lưới là một cuốn sách đề cập việc cải tiến phương pháp quản lý nhà nước trong thời đại làm việc theo mạng lưới" (Anthony A.Williams, Thị trưởng Washington D.C)

"Goldsmith và Eggers là hai học giả có tư duy cải cách

Hai tác giả Stephen Goldsmith và William D. Eggers

Stephen Goldsmith là thị trưởng của thành phố Indianapolis từ năm 1992 đến 1999, được phong danh hiệu "Giáo sư Daniel Paul" của Chính phủ, là trưởng khoa của Viện Đổi mới và quản lý dân chủ, Trường quản lý Kennedy của Đại học Harvard. Ông cũng là tác giả của cuốn sách *"Đô thị thế kỷ 21-The 21st Century City"* (Regnery, 1997).

William D. Eggers là giám đốc toàn cầu của hãng nghiên cứu Deloitte - Deloitte Research. Ông được công nhận là một chuyên gia cấp quốc gia về cải cách nhà nước, là chuyên gia cao cấp của Viện Nghiên cứu Chính sách Mahattan. Ông là đồng tác giả của cuốn sách *"Đổi mới tận gốc rễ: Tạo ra một nhà nước nhỏ hơn, nhưng tốt đẹp hơn và gần gũi hơn với nhân dân- Revolution at the Roots: Making Our Government Smaller, Better, and Closer to Home"* (Free Press, 1995).

hành chính lớn nhất nước Mỹ, họ đã chỉ ra rằng xu hướng, cách thức mạng lưới hoá trong quản lý nhà nước. Cuốn sách này là một tác phẩm bắt buộc phải đọc cho những ai quan tâm đến việc xây dựng một chính phủ tốt hơn và hiệu quả hơn". (Mitt Romney - Thống đốc bang Massachusetts)

"Đúng như cuốn sách đã viết, thế kỷ 20 là kỷ nguyên của tệ quan liêu, thế kỷ 21 sẽ là cuộc đổi thoại của mạng lưới nhà nước-tư nhân. Goldsmith và Eggers đã đưa ra một hướng đi rõ ràng và sống động của mô hình mới, cung cấp những chỉ dẫn xác đáng cho những nhà quản lý khu vực công và những cử tri về cách thức để đạt được thành công và vượt qua những

thách thức về trách nhiệm cộng đồng" (Ông Alasdair S. Roberts - Giám đốc Viện Campbell Public Affairs, Trường đại học Maxwell School of Syracuse)

"Trong Quản trị theo mạng lưới, Goldsmith và Eggers đã trả lời được một trong những câu hỏi quan trọng nhất về chính sách nhà nước trong thời đại chúng ta hiện nay: Làm thế nào để các nhà quản lý nhà nước có thể thu được kết quả và đảm bảo trách nhiệm cộng đồng đối với các công dân trong điều kiện Chính phủ ngày càng phụ thuộc vào các đối tác thực hiện các hoạt động công cộng" (Ông Edward G.Rendell Thống đốc ban Pennsylvania)

Quốc Chính (Thực hiện)

Ban nghiên cứu Kinh tế (ERS) thuộc Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) là một đơn vị tham mưu quan trọng không chỉ đối với Bộ Nông nghiệp mà còn đối với Quốc hội, Bộ ngành, và các đối tượng quan tâm đến các vấn đề phát triển của ngành nông nghiệp Hoa Kỳ. Hàng năm, ERS thực hiện các hoạt động nghiên cứu và tiến hành dự báo ngành hàng nông sản định kỳ theo tháng, quý và năm. Các phân tích của ERS có thể phân chia làm hai mảng lớn đó là phân tích chiến lược dài hạn và phục vụ nhanh các câu hỏi chính sách cụ thể. Những hoạt động nghiên cứu, dự báo và tư vấn chính sách của ERS rất đáng để cho Việt Nam tham khảo, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập ngày càng mạnh vào thị trường quốc tế đòi hỏi phải có các cơ quan tham mưu hiệu quả hỗ trợ cho các Bộ ngành chủ động hoạch định và triển khai các chính sách. Trong hai năm 2005 và 2006, Viện Chính sách và Chiến lược PTNNNT đã có hai chuyến đi tham quan và làm việc với ERS. Ấn phẩm Phát triển & Hội nhập số này xin giới thiệu một số thông tin về ERS từ các cán bộ của Viện trong hai đợt tham quan nói trên.

Nghiên cứu

Thị trường và kinh tế tại Bộ Nông nghiệp Mỹ

TS. Đặng Kim Sơn

Trong Bộ Nông nghiệp Mỹ có nhiều cơ quan trực thuộc (tương đương cấp Cục, Viện của Việt Nam) cùng tham gia các hoạt động Nghiên cứu thị trường và kinh tế như Cơ quan Thống kê nông nghiệp Quốc gia (NASS), Cơ quan Tiếp thị nông sản (AMS), Cơ quan Nông nghiệp quốc gia (FAS), Cơ quan Nghiên cứu Kinh tế (ERS).

Cơ quan Thống kê nông nghiệp Quốc gia là cơ quan đồng nhất, có mạng lưới cán bộ thống kê hàng ngàn người làm chân rết ở các địa phương để điều tra số liệu thống kê liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp nông thôn, xử lý số liệu phục vụ cho Bộ Nông nghiệp. Các thông tin thu thập gồm: thực trạng sản xuất, kinh doanh của nông hộ (lưu kho, diện tích, năng suất, sản lượng, giá cả, thu nhập, đời sống... Của nông dân).

Cơ quan Tiếp thị nông sản cũng có một đội ngũ cán bộ tại các điểm buôn bán cả nước làm nhiệm vụ thu thập và báo cáo số liệu thị trường, biên tập thành các báo cáo giá cả hàng ngày và hàng tuần tại tất cả các thị trường chính trong nước, mỗi năm xuất bản khoảng 100.000 tài liệu thông tin thị trường.

Cơ quan Dịch vụ nông nghiệp chuyên theo dõi số liệu về nông sản, tình hình quản lý, tổ chức, thu nhập của các nông trại ở nông thôn. Cơ quan Nông nghiệp quốc gia gồm các Thương vụ nông nghiệp tại các Sứ quán nước ngoài, giám sát ảnh vệ tinh và các công cụ trình sát khác để theo dõi tình hình sản xuất và kinh doanh nông sản ở các quốc gia trên thế giới.

Cơ quan Nghiên cứu Kinh tế chịu trách nhiệm phân tích tình hình cung cầu cả trong và ngoài nước, cả ngắn hạn và dài hạn để làm tham mưu cho Bộ. ERS tiến hành các hoạt động phân tích, dự báo sau:

Dự báo hàng tháng bao gồm nhiều nguồn số liệu: số liệu điều tra từ sản xuất và kinh doanh, các phân tích thống kê và phân tích bằng mô hình kinh tế, các ước lượng của chuyên gia. Quá trình dự báo kéo dài khoảng 2 tuần và sau đó được công bố bằng tài liệu "Ước lượng cung cầu nông sản thế giới" (WASDE) công bố mỗi tháng một lần. Nội dung dự báo là tình hình cân đối cung, cầu, bao gồm các khoản giống, thất thoát, dự trữ, xuất khẩu, nhập khẩu. Dự báo ngắn hạn hàng năm từng ngành hàng (lúa mì, lúa, ngũ cốc,

hạt dầu, bông, đường, sản phẩm chăn nuôi, gia cầm, sữa và sản phẩm sữa...) điều chỉnh từng tháng cho đến khi thu hoạch để đảm bảo số liệu sát với thực tế cả năm. Các dự báo này được dùng để ra các chính sách ngắn hạn và dài hạn của Bộ.

Dự báo dài hạn: cả 5 cơ quan chính của Bộ Nông nghiệp Mỹ tham gia dự báo nông sản thế giới. Số liệu từ mọi nguồn (điều tra thống kê trong nước, theo dõi từ nước ngoài, mua của các nguồn tin khác, báo cáo của sứ quán) được tổng hợp để dự báo thu nhập của nông dân, giá nông sản và tình hình kinh doanh thương mại cho mười năm. Các dự báo này dựa trên các giả định khác nhau về chính sách thay đổi trong nước và quốc tế. Kết quả dự báo được USDA dự báo hàng năm vào tháng Hai tại hội nghị dự báo thị trường.

Hoạt động dự báo được bắt đầu từ năm 1860, khi nông dân Mỹ bắt đầu chuyển sang sản xuất hàng hoá và bị thương gia ép giá. Khi đó, Chính phủ yêu cầu Bộ Nông

nghiệp phải chuyển sang vai trò cung cấp thông tin thị trường chính xác cho nông dân, và Bộ Nông nghiệp đã đầu tư lớn xây dựng hệ thống cung cấp số liệu và thông tin trên toàn thị trường để phục vụ cả các công ty lớn và nông dân nhỏ.

Ngày nay, USDA nổi tiếng là một trong những cơ quan trên thế giới làm tốt dự báo thị trường. Thương mại nông sản quốc tế nông sản phát triển, công việc phân tích dự báo thông tin thị trường trên toàn cầu càng trở nên hết sức quan trọng để Bộ Nông nghiệp Mỹ ra được các chính sách thương mại cũng như hỗ trợ sản xuất trong nước.

Số liệu của USDA được cả hai đối tượng: cán bộ nhà nước, các cơ quan cung cấp dịch vụ công và lĩnh vực tư nhân (nông dân, nhà kinh doanh, nhà cung ứng vật tư, nhà xuất khẩu...) theo dõi sử dụng. Các kết quả nghiên cứu cho thấy dự báo của USDA có tác dụng rất mạnh ảnh hưởng đến giá cả trên thị trường thế giới. Mặc dù

đầu tư cho hệ thống này là rất lớn nhưng lợi ích đem lại cao hơn nhiều.

Kết quả của những nghiên cứu trên được công bố rộng rãi bằng Hội nghị dự báo hàng năm toàn quốc, bằng dự báo hàng tháng, bằng WEBSITE, bằng các chương trình TV và Radio riêng, và thông qua cả hệ thống điện thoại trả lời trực tiếp. Riêng bộ phận thông tin của ERS có 50 người làm việc để sản xuất các ấn phẩm khác nhau.

Cán bộ của ERS chủ yếu là các nhà kinh tế, xã hội học, cán bộ thông tin và tin học, có cả làm việc dài hạn và làm việc ngắn hạn. Cơ quan có tổng số hơn 450 người, trong đó có 300 cán bộ kinh tế. Ngoài ra có các cán bộ làm việc tạm thời tại ERS, chủ yếu là từ các trường Đại học đến tham gia nghiên cứu. Trong dịp hè, ERS nhận các nghiên cứu sinh và sinh viên kinh tế đến làm luận án và tham gia nghiên cứu.

Một năm, ERS được cấp 75 triệu USD, trong đó khoảng 50 triệu USD cho hoạt động của cơ quan và 25 triệu USD cho một quỹ nghiên cứu hợp đồng với các cơ quan bên ngoài để trả lời cho các câu hỏi cần cho việc ra quyết định và chính sách của Bộ Nông nghiệp. 80% số tiền đầu tư cho cơ quan là để trả lương. Chính sách của Bộ Nông nghiệp Mỹ là trả lương rất cao cho quan chức nhà nước (ví dụ, cán bộ nghiên cứu kinh tế được trả lương trung bình khoảng 5000 – 6000USD/tháng, có khi cao hơn cán bộ lãnh đạo). Ngược lại, cán bộ không được dùng tiền chi cho hoạt động của nhà nước để chi cho các việc trên. Ví dụ, cán bộ, kể cả từ bộ trưởng không được mua vé máy bay hạng nhất, không có lái xe riêng và dùng xe cơ quan, không sử dụng thư ký riêng



Giám đốc cơ quan nghiên cứu kinh tế của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ

Hội nghị

Dự báo thị trường hàng năm của USDA

TS. Đặng Kim Sơn

Hội nghị Dự báo thị trường hàng năm là sự kiện quan trọng của Bộ Nông nghiệp Mỹ với hàng nghìn người tham dự được tổ chức hàng năm vào tháng 2, trước vụ gieo trồng. Đây là cơ sở thông tin quan trọng để nông dân cả nước điều chỉnh kế hoạch sản xuất. Thành phần tham dự chính là các nhà phân tích chính sách, các nhà nghiên cứu kinh tế và thị trường, các trường đại học, viện nghiên cứu, các nhà kinh doanh, nông dân, các nhà nghiên cứu thị trường ngoài nước.

Chương trình hội nghị gồm 2 phần chính. Phần thứ nhất dành cho các nhà kinh tế báo cáo về những xu hướng lớn, những vấn đề đáng quan tâm nhất đến sản xuất và kinh doanh nông sản. Năm 2005, vấn đề an toàn thực phẩm là mối quan tâm hàng đầu của hội nghị. Tác động ảnh hưởng của dịch cúm gia cầm, bò điên, lở mồm long móng từ các góc độ liên quan khác nhau từ người sản xuất, tiêu dùng, kinh doanh, được xem xét tỉ mỉ. Các giải pháp về chính sách, đầu tư nghiên cứu, tổ chức chuỗi ngành hàng cũng được đề xuất và thảo luận. Bên cạnh đó các vấn đề quan trọng khác như: tự do hoá thương mại nông sản, trợ cấp cho nông nghiệp ở Mỹ và các nước phát triển cũng được thảo luận.



Hội nghị Dự báo thị trường nông sản năm 2005 của Bộ Nông nghiệp Mỹ

Phần thứ hai, hội nghị chia thành nhiều tiểu ban, họp thành nhiều phiên chuyên đề để trình bày các dự báo của các ngành hàng cho tình hình thị trường Mỹ và quốc tế năm 2005. Báo cáo quan trọng nhất về dự báo là báo cáo Dự báo nền của Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA Baseline). Đây là báo cáo do Ban nghiên cứu kinh tế (ERS) chuẩn bị rất công phu hàng năm. Nội dung báo cáo này dự báo tình hình sản xuất và tiêu thụ nông sản thế giới 10 năm tới.

Báo cáo này được xây dựng theo một số bước. Trước hết, dự báo phân tích tình hình phát triển kinh tế của 39 nước quan trọng (trong đó có Việt Nam), dựa trên những ước tính chính về tăng trưởng, dân số, tỷ giá hối đoái ... Phần này do 12 đơn vị khác nhau cùng thực hiện. Sau đó, người ta tiến hành dự báo các chính sách vĩ mô, chính sách nông nghiệp và diễn biến khí hậu dựa trên các xu hướng chính đang diễn ra ở các nước này.

Dựa vào bối cảnh trên, các nghiên cứu sẽ đi sâu vào dự báo tình hình sản xuất và tiêu thụ trên thị trường trong nước Mỹ và quốc tế của 24 nông sản chính. Sau đó dự báo riêng phần của nước Mỹ sẽ đi sâu vào các biến số thu nhập của nông dân, giá nông sản, giá trị kinh doanh nông sản, đầu tư của Chính phủ. Tất cả các thông tin trên được đưa vào nhiều các mô hình kinh tế riêng biệt như mô hình cung cầu từng mặt hàng, mô hình phối hợp các ngành hàng, mô hình toàn ngành nông nghiệp Mỹ, mô hình phối hợp nhiều quốc gia để xác định các biến số về giá cả, khối lượng buôn bán nông sản.

Đây là mô hình nền dự báo tình hình sản xuất và tiêu thụ nông sản của Mỹ và thế giới trong điều kiện bình thường. Bên cạnh mô hình gốc này, các nhà phân tích sẽ đưa ra một loạt giả thuyết về thay đổi chính sách (của Mỹ và các nước khác), thay đổi thị trường (sản xuất mất mùa, tiêu thụ tăng lên của Mỹ và các nước), thay đổi môi trường (thiên tai, cạn kiệt tài nguyên ...) và chạy lại mô hình để dự báo các tình huống khác nhau có thể xảy ra. Kết quả của mỗi một lần dự báo sẽ được so sánh với mô hình gốc để đánh giá ảnh hưởng của biến động và làm gợi ý để đề xuất phương án đối phó cho cả nhà nước và nông dân. Đây là một nghiên cứu rất lớn và tốn kém nhưng rất hiệu quả, làm nền tảng cho các nghiên cứu dự báo khác.



Chợ bán buôn nông sản Bắc kinh

Hợp tác giữa

Bộ Nông nghiệp Mỹ và Bộ Nông nghiệp Trung Quốc trong lĩnh vực thông tin kinh tế

TS. Đặng Kim Sơn

Gống như Việt Nam, Trung Quốc đã trải qua giai đoạn chuyển từ giai đoạn tập trung thúc đẩy sản xuất sang phát triển thị trường nông sản. Trong giai đoạn chuyển đổi kinh tế, Trung Quốc chủ động tranh thủ khai thác thế mạnh của Mỹ về thông tin và nghiên cứu thị trường, nhất là phối hợp với ERS là cơ quan nổi tiếng về cung cấp và phân tích thông tin thị trường.

Năm 1996, Trung Quốc bắt đầu quá trình đăng ký gia nhập WTO. Khi đó, ở Trung Quốc hầu như không có thông tin về giá cả, chính sách và thị trường, vì vậy các thị trường nông sản hoạt động kém hiệu quả, tình trạng thừa cung diễn ra trong sản xuất. Buôn bán phải chịu đựng nhiều rủi ro. Năm 1997, Trung Quốc chủ động đề nghị với USDA phối hợp hỗ trợ phân thông

tin thị trường để phục vụ cho cả nông dân, các công ty và Chính phủ. Dự án hợp tác giữa USDA và Bộ Nông nghiệp Trung Quốc có các nội dung nhằm giúp Trung Quốc phát triển năng lực, cung cấp thông tin thị trường có giá trị về:

- Phân tích thị trường cung cầu hàng hoá.

- Nâng cao chất lượng việc thu thập và xuất bản số liệu, cung cấp số liệu cho Bộ Nông nghiệp và cho nhân dân một cách hiệu quả.

- Hỗ trợ phân tích thông tin thị trường dưới các dạng sổ tay, theo dõi chuỗi thời gian, chuỗi giá trị ngành hàng, phân tích chính sách, dự báo thị trường.

- Áp dụng các phương pháp phân tích kinh tế.

Đầu năm 2000, Mỹ bắt đầu giúp Trung Quốc chuyển sang xây dựng nghiên cứu một cách hệ thống, phối hợp về kinh tế và thông tin thị trường. Các hoạt động hỗ trợ ban đầu bao gồm các lớp tập huấn về lý thuyết kinh tế,

kỹ thuật phân tích số liệu, kỹ năng sử dụng máy tính cả ở trung ương và một số địa phương. Về sau các việc hỗ trợ chuyển sang phối hợp về nghiên cứu phân tích kinh tế, nghiên cứu thị trường, hỗ trợ xuất bản và thông tin.

Hiện có 10 đơn vị tham gia chương trình này là Trung tâm nghiên cứu phát triển, Hội đồng cải cách phát triển quốc gia, Trung tâm nghiên cứu kinh tế nông thôn, Cục Thông tin kinh tế và thị trường (giống cơ quan ERS của Mỹ), Tổng cục thống kê, Hội đồng cây lấy sợi, Tổ chức hợp tác hạt cốc và dầu thương mại, Trung tâm dầu ăn quốc gia, Viện nghiên cứu kinh tế của Bộ Nông nghiệp và Trung tâm nghiên cứu chính sách nông nghiệp.

Sau ba năm hợp tác, Trung Quốc bắt đầu xuất bản các bản phân tích thị trường và bản cân đối cung cầu của các nông sản chính. Từ năm thứ tư, Trung Quốc bắt đầu xuất bản các cẩm nang về ngành hàng cho từng mặt hàng

chính. Từ năm 2000 đến nay, Trung Quốc bắt đầu phát hành các tài liệu phân tích chính sách về nhiều lĩnh vực như: Kết quả điều tra thống kê nông nghiệp, đánh giá rủi ro và bảo hiểm nông nghiệp, đánh giá nhu cầu thị trường đô thị và nông thôn, ước lượng mô hình tiêu dùng, phân tích ảnh hưởng ra nhập WTO, chỉ ra những mặt mâu thuẫn của chính sách hiện hành với cam kết hội nhập, phân tích hiệu quả công tác nghiên cứu công nghệ sinh học.

Nhờ có nghiên cứu trên, đến nay Trung Quốc đã xuất bản thông tin thị trường hàng ngày, tuần, tháng. Thông tin thị trường phát hành rộng rãi trên Internet cho toàn dân. Trang WEB của Bộ Nông nghiệp Trung Quốc có địa chỉ là www.agri.gov.cn có nội dung thông tin thị trường rất phong phú. Từ năm 2000, Trung Quốc bắt đầu tổ chức hội nghị dự báo toàn quốc và từ năm 2004 đã bắt đầu tổ chức 2 lần/năm.

Nhiều tài liệu, tạp chí và sách được hai Bộ Nông nghiệp Mỹ và Trung Quốc phối hợp xuất bản. Đến nay các nghiên cứu của hai bên đã đi từ đơn ngành sang liên ngành, chuyển sang nghiên cứu các vấn đề về xã hội nông thôn như tình trạng di cư lao động, tác động của gia nhập WTO ...

Đến nay sau 10 năm, Trung Quốc đã có hệ thống thông tin thị trường khá hoàn chỉnh và một hệ thống các cơ quan nghiên cứu thị trường có chất lượng cao. Một trong những nguyên nhân của thành công trên là sự đầu tư mạnh của nhà nước và khôn khéo khai thác sự hợp tác với USDA. Hiện nay, Bộ Nông nghiệp Mỹ đã chính thức đề nghị với Bộ Nông nghiệp Việt Nam trong lĩnh vực thông tin và nghiên cứu thị trường.



**Dàn máy tính chủ của Bộ phận phân tích thông tin thị trường
Bộ Nông nghiệp Trung Quốc**

Hoạt động phân tích dự báo thông tin thị trường của ERS

Phạm Quang Diệu

ERS là một bộ phận tương tự như các Vụ, Cục ở Bộ Nông Nghiệp. Làm việc ở ERS là các cán bộ phân tích kinh tế chuyên nghiệp, đây thực sự là một đơn vị tư vấn chính sách độc lập. ERS có mối quan hệ mật thiết với văn phòng kinh tế trưởng. Văn phòng này tương đối độc lập và làm tư vấn cho Bộ trưởng trong các vấn đề chiến lược và chính sách. Văn phòng kinh tế trưởng có 6 người. Nhà Kinh tế trưởng đứng đầu hiện nay là một người đã làm việc lâu năm ở cương vị này, từ thời tổng thống Bill Clinton. Văn phòng kinh tế trưởng không tham gia nghiên cứu mà tổng hợp các tư liệu tin tức, gặp gỡ các chuyên gia chuyên ngành để thảo luận. ERS và văn phòng kinh tế trưởng gặp nhau hàng tuần để thảo luận về các vấn đề quan tâm để làm tham mưu cho Bộ trưởng và các Vụ.

Báo cáo dự báo triển vọng ngành hàng (outlook) là một sản phẩm đặc biệt của ERS và USDA, phản ánh ưu thế của ERS so với các cơ quan khác trong các hoạt động phân tích



và dự báo thị trường. Hoạt động dự báo thị trường bắt đầu từ năm 1860, khi nông dân Mỹ bắt đầu chuyển sang sản xuất hàng hoá và bị các nhà kinh doanh ép giá. Khi đó, Chính phủ yêu cầu USDA chuyển từ cơ quan nghiên cứu kinh tế sang vai trò cung cấp thông tin thị trường cho nông dân. USDA đã đầu tư lớn xây dựng hệ thống cung cấp số liệu và thông tin thị trường trong và ngoài nước để phục vụ cả các công ty lớn và nông dân nhỏ của Mỹ. Ngày nay, USDA

nổi tiếng là một trong những cơ quan có uy tín nhất trên thế giới về chất lượng dự báo thị trường nông sản. Thương mại nông sản quốc tế phát triển, công tác phân tích dự báo thông tin thị trường trên toàn cầu càng trở nên quan trọng để Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ đề ra được các chính sách thương mại cũng như hỗ trợ sản xuất trong nước một cách hiệu quả. Chương trình Outlook đã được ERS chuyển giao sang các nước Đông Âu và Trung Quốc.